

Số: 37/2024/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Xét Tờ trình số 13169/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm

(2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Bãi bỏ Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết;
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai 2024.
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Các Bộ: TN&MT, NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và Tp Huế;
- Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- VP: LĐ và CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



QUY ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của

Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

12. Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Bãi bỏ Điều 3 về phân loại đất để định giá các loại đất.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

“Điều 7. Giá đất ở thuộc các đường trong khu quy hoạch, khu đô thị mới được quy định (trừ các trường hợp đã quy định giá đất ở tại Điều 3 Nghị quyết này)

1. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	5.800.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	4.500.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	4.200.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	3.700.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	3.000.000

2. Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	1.752.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	1.560.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	1.464.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	1.272.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.128.000

3. Các phường thuộc thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
----	---	-----------

1	Từ 19,5 m trở lên	2.957.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	2.633.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	1.985.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	1.802.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.600.000

4. Thành phố Huế

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Các phường: Đông Ba, Phú Hội, Phú Nhuận, Vĩnh Ninh	
1	Từ 24,5 m trở lên	16.560.000
2	Từ 22,5 đến 24,0 m	14.490.000
3	Từ 20,0 đến 22,0 m	12.420.000
4	Từ 17,0 đến 19,5 m	11.040.000
5	Từ 14,0 đến 16,5 m	8.348.000
6	Từ 11,0 đến 13,5 m	6.762.000
7	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	5.106.000
II	Các phường: An Đông, An Cựu, Gia Hội, Kim Long, Phường Đúc, Phước Vĩnh, Tây Lộc, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Trường An, Vỹ Dạ, Xuân Phú	
1	Từ 24,5 m trở lên	11.040.000
2	Từ 22,5 đến 24,0 m	9.522.000
3	Từ 20,0 đến 22,0 m	8.832.000
4	Từ 17,0 đến 19,5 m	6.762.000
5	Từ 14,0 đến 16,5 m	6.486.000
6	Từ 11,0 đến 13,5 m	4.830.000
7	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	3.450.000
III	Các phường: An Hòa, An Tây, Hương Sơ, Hương Long, Phú Hậ, Thủy Biều, Thủy Xuân	
1	Từ 24,5 m trở lên	8.348.000
2	Từ 22,5 đến 24,0 m	6.762.000
3	Từ 20,0 đến 22,0 m	6.210.000
4	Từ 17,0 đến 19,5 m	5.796.000

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
5	Từ 14,0 đến 16,5 m	5.106.000
6	Từ 11,0 đến 13,5 m	4.582.000
7	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	2.662.000
IV	Các phường: Hương An, Hương Hồ, Hương Vinh, Phú Thượng, Thuận An, Thủy Vân	
1	Từ 24,5 m trở lên	4.572.000
2	Từ 22,5 đến 24,0 m	3.972.000
3	Từ 20,0 đến 22,0 m	3.372.000
4	Từ 17,0 đến 19,5 m	2.964.000
5	Từ 14,0 đến 16,5 m	2.244.000
6	Từ 11,0 đến 13,5 m	1.848.000
7	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.452.000
V	Các xã: Hải Dương, Hương Phong, Hương Thọ, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh, Thủy Bằng	
1	Từ 19,5 m trở lên	1.404.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	1.278.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	1.068.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	954.000
5	Dưới 10,5 m	756.000

5. Thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN PHƯỜNG VÀ ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Các phường: Thủy Dương, Thủy Phương, Phú Bài, Thủy Châu và Thủy Lương; xã Thủy Thanh	
1	Từ 19,5 m trở lên	3.934.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	3.458.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	2.618.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	2.156.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.694.000
II	Các xã: Thủy Phù và Thủy Tân	
1	Từ 19,5 m trở lên	2.156.000

2	Từ 17,0 đến 19,0 m	1.694.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	1.414.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	1.162.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	882.000

6. Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	790.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	655.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	625.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	470.000
5	Từ dưới 10,5 m	415.000

7. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	1.656.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	1.554.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	1.351.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	1.249.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.070.000

8. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	3.483.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	3.193.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	2.412.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	2.169.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	1.876.000

9. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	1.030.000

2	Từ 17,0 đến 19,0 m	936.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	727.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	692.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	655.000

10. Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Từ 19,5 m trở lên	1.122.000
2	Từ 17,0 đến 19,0 m	907.000
3	Từ 13,5 đến 16,5 m	841.000
4	Từ 11,0 đến 13,0 m	743.000
5	Từ 4,0 đến dưới 10,5 m	643.000

Điều 3. Quy định sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở đô thị giá đất ở tại khu quy hoạch, khu đô thị, khu dân cư mới và Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và bãi bỏ Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

1. Quy định giá đất ở nông thôn:

Giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quy định giá đất ở đô thị:

1. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	5.500.000	3.297.000	2.748.000	2.198.000
Nhóm đường 1B	4.000.000	2.397.000	2.009.000	1.598.000
Nhóm đường 1C	1.875.000	1.125.000	938.000	750.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Nhóm đường 2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
Nhóm đường 2C	1.220.000	732.000	620.000	488.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.182.000	713.000	600.000	470.000
Nhóm đường 3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
Nhóm đường 3C	957.000	582.000	488.000	375.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	938.000	563.000	469.000	375.000
Nhóm đường 4B	845.000	507.000	432.000	338.000
Nhóm đường 4C	750.000	450.000	375.000	300.000
Ghi chú: Phụ lục II Bảng giá đất ở của Thị trấn Phong Điền được ban hành kèm theo				

2. Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	7.344.000	4.406.000	2.570.000	2.081.000
Nhóm đường 1B	3.815.000	2.693.000	1.530.000	1.224.000
Nhóm đường 1C	2.734.000	1.591.000	1.387.000	1.122.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	2.400.000	1.680.000	1.464.000	1.176.000
Nhóm đường 2B	2.184.000	1.536.000	1.344.000	1.092.000
Nhóm đường 2C	2.088.000	1.404.000	1.248.000	1.008.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
Nhóm đường 3B	1.752.000	1.152.000	1.032.000	816.000
Nhóm đường 3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.464.000	960.000	840.000	696.000
Nhóm đường 4B	1.272.000	864.000	744.000	624.000
Nhóm đường 4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000
Ghi chú: Phụ lục III Bảng giá đất ở của Thị trấn Sịa được ban hành kèm theo				

3. Các phường thuộc thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	8.736.000	4.368.000	3.065.000	1.758.000
Nhóm đường 1B	7.035.000	3.518.000	2.457.000	1.397.000
Nhóm đường 1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
Nhóm đường 2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
Nhóm đường 2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
Nhóm đường 3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
Nhóm đường 3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.984.000	1.065.000	749.000	460.000
Nhóm đường 4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
Nhóm đường 4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
Nhóm đường 5B	878.000	541.000	406.000	293.000
Nhóm đường 5C	605.000	471.000	381.000	269.000
Ghi chú: Phụ lục IV Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã Hương Trà				

được ban hành kèm theo

4. Thành phố Huế

a) Giá đất ở tại các phường Hương An, Hương Hồ, Hương Vinh, Phú Thượng, Thuận An, Thủy Vân được quy định tại Phụ lục V kèm theo.

b) Các phường còn lại:

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
Nhóm đường 1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
Nhóm đường 1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	48.960.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
Nhóm đường 2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
Nhóm đường 2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
Nhóm đường 3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
Nhóm đường 3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
Nhóm đường 4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
Nhóm đường 4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
Nhóm đường 5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
Nhóm đường 5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
Nhóm đường còn lại	3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

Ghi chú: Phụ lục VI Bảng giá đất ở của các phường còn lại thuộc thành phố Huế được ban hành kèm theo

5. Các phường thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	ĐƠN GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	15.540.000	8.858.000	5.750.000	3.263.000
Nhóm đường 1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
Nhóm đường 1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
Nhóm đường 2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
Nhóm đường 2C	5.443.000	3.103.000	2.014.000	1.143.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
Nhóm đường 3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
Nhóm đường 3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
Nhóm đường 4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
Nhóm đường 4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
Nhóm đường 5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
Nhóm đường 5C	958.000	546.000	354.000	201.000

Ghi chú: Phụ lục VII Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã Hương Thủy được ban hành kèm theo

6. Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.200.000	790.000	545.000	435.000
Nhóm đường 1B	1.065.000	680.000	495.000	390.000
Nhóm đường 1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	855.000	550.000	405.000	330.000
Nhóm đường 2B	810.000	525.000	375.000	315.000
Nhóm đường 2C	790.000	515.000	355.000	300.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	700.000	450.000	325.000	295.000
Nhóm đường 3B	655.000	430.000	305.000	280.000
Nhóm đường 3C	625.000	420.000	300.00	275.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	530.000	380.000	280.000	255.000
Nhóm đường 4B	470.000	310.000	260.000	220.000
Nhóm đường 4C	420.000	285.000	215.000	195.000
Ghi chú: Phụ lục VIII Bảng giá đất ở của Thị trấn Phú Đa được ban hành kèm theo				

7. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	3.517.000	2.471.000	1.733.000	1.197.000
Nhóm đường 1B	2.701.000	1.886.000	1.324.000	917.000
Nhóm đường 1C	2.421.000	1.707.000	1.197.000	841.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	2.166.000	1.504.000	1.070.000	739.000
Nhóm đường 2B	1.961.000	1.376.000	969.000	662.000
Nhóm đường 2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
Nhóm đường 3B	1.499.000	1.057.000	737.000	516.000
Nhóm đường 3C	1.327.000	934.000	639.000	443.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.303.000	909.000	639.000	443.000
Nhóm đường 4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
Nhóm đường 4C	1.031.000	713.000	516.000	344.000
Ghi chú: Phụ lục IX Bảng giá đất ở của Thị trấn Phú Lộc được ban hành kèm theo				

8. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	6.111.000	4.284.000	2.985.000	2.111.000
Nhóm đường 1B	5.173.000	3.613.000	2.538.000	1.767.000
Nhóm đường 1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
Nhóm đường 2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
Nhóm đường 2C	3.193.000	2.254.000	1.564.000	1.077.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	2.326.000	1.625.000	1.156.000	803.000
Nhóm đường 3B	2.091.000	1.449.000	1.038.000	725.000
Nhóm đường 3C	1.856.000	1.292.000	921.000	626.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.809.000	1.273.000	900.000	608.000
Nhóm đường 4B	1.621.000	1.135.000	803.000	568.000
Nhóm đường 4C	1.457.000	1.018.000	705.000	490.000
Ghi chú: Phụ lục X Bảng giá đất ở của Thị trấn Lăng Cô được ban hành kèm theo				

9. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
Nhóm đường 1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
Nhóm đường 1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
Nhóm đường 2B	906.000	498.000	276.000	150.000
Nhóm đường 2C	780.000	450.000	258.000	150.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	750.000	405.600	223.000	121.000
Nhóm đường 3B	708.000	390.000	222.000	108.000
Nhóm đường 3C	546.000	312.000	138.000	96.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	452.000	234.000	137.000	78.000
Nhóm đường 4B	406.000	218.400	125.000	62.000
Nhóm đường 4C	374.000	203.000	109.000	56.000
Ghi chú: Phụ lục XI Bảng giá đất ở của Thị trấn Khe Tre được ban hành kèm theo				

10. Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.964.000	891.000	528.000	297.000
Nhóm đường 1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
Nhóm đường 1C	1.551.000	693.000	413.000	231.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.419.000	644.000	380.000	215.000
Nhóm đường 2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
Nhóm đường 2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	908.000	380.000	198.000	116.000
Nhóm đường 3B	842.000	363.000	198.000	99.000
Nhóm đường 3C	743.000	314.000	182.000	83.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	696.000	285.000	158.000	79.000
Nhóm đường 4B	617.000	253.000	142.000	63.000
Nhóm đường 4C	553.000	237.000	127.000	56.000
Ghi chú: Phụ lục XII Bảng giá đất ở của Thị trấn A Lưới được ban hành kèm theo				

3. Quy định giá đất ở tại khu quy hoạch, khu đô thị, khu dân cư mới và Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô

1. Huyện Phong Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Phong Điền	
1	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9	
	Các tuyến đường nội bộ (rộng 13,5m)	5.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2	
	Đường có mặt cắt 13m	3.000.000
	Đường quy hoạch 13,5m	3.200.000
	Đường quy hoạch 19,5m (Đặng Văn Hòa)	3.300.000
	Đường quy hoạch 13,5m (Hoàng Ngọc Chung)	3.400.000
	Đường quy hoạch 13,5m (Bùi Dục Tài)	3.500.000
3	Khu quy hoạch dân cư Xạ Biều	
	Đường 26m	7.700.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường có mặt cắt đường 12m đến 13,5m	5.500.000
4	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền	
	Đường có mặt cắt 13,5m	1.176.000
II	Xã Phong Hiền	

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại	
	Tuyến 1-1 (rộng 27,0m)	4.200.000
	Tuyến 2-2 (rộng 19,5m)	3.800.000
	Tuyến 3-3 (rộng 16,5m)	3.700.000
	Tuyến 4-4 (rộng 13,5m)	3.600.000
2	Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lỗ	
	Đường 24m	6.500.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 11,5m	5.500.000
3	Khu tái định cư xã Phong Hiền	
	Đường rộng 16,5m	630.000
	Đường rộng 13,5m	525.000
	Đường rộng 11,5m	350.000
III	Xã Điện Lộ	
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	
	Các tuyến đường nội bộ (rộng 13,5m)	4.200.000
2	Khu tái định cư xã Điện Lộ	
	Đường có mặt cắt từ 5,0m đến 7,0m	225.000
3	Khu dân cư thôn Nhất Tây	
	Đường có mặt cắt 10m	4.200.000
4	Khu dân cư đội vận chuyển thôn Giáp Nam	
	Đường quy hoạch 12m đến 13,5m	1.500.000
IV	Xã Phong An	
1	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Bồ Điền	
	Đường có mặt cắt 11,5m	5.000.000
	Đường có mặt cắt 16,5m	6.000.000
2	Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ	
	Đường có mặt cắt 13,5m	5.600.000
	Đường có mặt cắt 16,5m	6.000.000
3	Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A	
	Đường có mặt cắt từ 9,0m đến 13,5m	4.000.000
4	Khu dân cư xứ Ma Đa, thôn Bồ Điền	
	Đường 26m	6.500.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 16,5m	6.000.000
	Đường 13,5m	5.600.000
V	Xã Phong Xuân	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ-La Sơn	
	Đường có mặt cắt 13,5m	215.000
	Đường có mặt cắt 11,5m	195.000
VI	Xã Phong Mỹ	
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn)	
	Đường có mặt cắt từ 12,0m đến 13m	234.000
2	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã	
	Đường có mặt cắt từ 12,0m đến 13,5m	2.500.000
VII	Xã Phong Sơn	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường có mặt cắt từ 9,0m đến 12m	137.000
VIII	Xã Phong Hòa	
1	Khu dân cư thôn Tư	
	Đường từ 7,5m đến 13,5m	2.600.000
IX	Xã Điền Hương	
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	
	Các tuyến đường nội bộ rộng 13,5m	2.500.000
X	Xã Phong Chương	
1	Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh	
	Đường từ 6,0m đến 8,0m	2.400.000
XI	Xã Phong Thu	
1	Khu dân cư thôn Đông Lái	
	Đường có mặt cắt 12,0m	1.500.000
XII	Xã Điền Hòa	
1	Khu dân cư xen ghép thôn 8	
	Các tuyến đường nội bộ	2.500.000
XIII	Xã Điền Hải	
1	Khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8	
	Các tuyến đường nội bộ	2.700.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
XIV	Xã Phong Hải	
1	Khu dân cư thôn Hải Phú	
	Đường quy hoạch 12,0m	2.000.000
XV	Xã Diên Môn	
1	Khu dân cư Trung tâm Thương mại thôn 2 Kế Môn	
	Đường quy hoạch 13,5m	2.500.000
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	2.000.000

2. Huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Sịa	
1	Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vĩnh	
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 5,0m	4.020.000
2	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại huyện Quảng Điền	
	Đường 16,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.500.000
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bến xe khách huyện	
	Đường 16,5m	6.500.000
4	Khu dân cư Đông Quảng Lợi đoạn đi qua thị trấn Sịa	
	Đường 16,5m	2.400.000
	Đường 11,5m	2.280.000
5	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc nhà Văn hoá huyện	
	Các tuyến đường nội bộ rộng 11,5m	6.500.000
II	Xã Quảng Lợi	
1	Khu dân cư đông Quảng Lợi	
	Đường 16,5m	2.400.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 11,5m	2.280.000
III	Xã Quảng Vinh	
1	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh	
	Đường 13,5m	1.950.000
	Đường 10,0m	1.950.000
	Đường 7,5m	1.950.000
	Đường 5,5m	1.950.000
IV	Xã Quảng Thọ	
1	Khu dân cư Tân Xuân Lai (sân bóng cũ)	
	Đường 9m	1.950.000
	Đường 5m	1.500.000
V	Xã Quảng Phú	
	Khu dân cư Bắc Vọng Đông	
	Đường 7,5m	1.500.000
VI	Xã Quảng Phước	
1	Khu dân cư Cửa Rào Nam – Hối Đen	
	Đường 16,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
VII	Xã Quảng An	
1	Khu dân cư Đông Quảng An	
	Đường 12,0m	3.500.000
VIII	Xã Quảng Thái	
1	Khu quy hoạch khu phố chợ tại vùng trung tâm xã	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.500.000
IX	Xã Quảng Công	
1	Khu quy hoạch khu dân cư thôn 3-4	
	Đường 12,0m	3.500.000

3. Thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường Tứ Hạ	
1	Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	4.788.000
	Đường 24,0m	3.717.000
	Đường 16,5m	3.066.000
	Đường 11,5m	2.394.000
2	Khu quy hoạch Tổ dân phố 3	
	Đường sông Bồ 19,5m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.000.000
II	Phường Hương Văn	
1	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 1 (Bồ Chi)	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	4.788.000
	Đường 19,5m	3.066.000
	Đường 10,5m	2.394.000
	Đường 6,0m	1.659.000
2	Khu quy hoạch Ruộng Cà	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngô Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	5.000.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngô Kim Lân đến hết đường)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	5.000.000
3	Khu quy hoạch Ruộng Cà (giai đoạn 2)	
	Đường số 1, 2 và 4: 12,0m	5.000.000
	Đường số 3 và đường số 5: 16,5m	6.000.000
4	Khu quy hoạch vùng Toong	
	Đường quy hoạch 13,5m	2.730.000

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường quy hoạch 7m và 7,25m	2.394.000
5	Khu quy hoạch Kiện Thượng	
	Đường Văn Xá 16,5m	4.000.000
	Đường 10,5m và 7,5m	3.500.000
III	Phường Hương Xuân	
1	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ 1A qua phường Hương Xuân (Khu dân cư Xuân Thấp)	
	Đường số 6: 30,0 m (hiện trạng đường 18m)	7.500.000
	Đường 10,5m	6.000.000
	Đường số 2: 16,5m	7.500.000
	Đường số 3: 8,0m	5.000.000
	Đường 36,0m (hiện trạng đường 21m)	8.500.000
2	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân	567.000
3	Khu dân cư Thanh Lương 4	
	Đường 12,0m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 24,0m	8.500.000
4	Khu quy hoạch phân lô xen ghép Tổ dân phố Thanh Lương 4	
	Đường 12,0m	1.869.000
5	Khu dân cư tổ dân phố Thượng Khê	
	Đường 5,5m	3.200.000
	Đường 5,0m	3.200.000
IV	Phường Hương Vân	
1	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân	567.000
2	Khu dân cư Tổ dân phố Lại Bằng 2	
	Đường số 2,3 và 4: 9,0m	2.200.000
V	Phường Hương Chữ	

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3	
	Đường quy hoạch 11,5m	6.000.000
	Đường quy hoạch 5,95m	5.000.000
2	Khu quy hoạch La Chử Nam	
	Đường 7,5m	5.500.000
3	Khu dân cư La Chử Thượng	
	Đường 13,5m	7.500.000
VI	Xã Bình Tiến	
1	Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa	
	Đường 11,5m	3.200.000
	Đường 6,0m	3.000.000
VII	Xã Bình Thành	
1	Khu phân lô đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên	
	Đường liên thôn quy hoạch 13,5m (hiện trạng đường 3,5m)	2.500.000

4. Thành phố Huế

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường An Cựu	
1	Khu nhà ở Tam Thai	
	Đường 16,5m	6.762.000
	Đường 13,0m	5.106.000
	Đường 6,0m	3.450.000
II	Phường An Đông	
1	Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5	
	Đường 7,0m	6.762.000
	Đường 6,0m	6.762.000
2	Khu tái định cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 26,0m	11.040.000
	Đường 24,0m	9.522.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 12,0m	6.762.000
3	Khu dân cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 24,5m	9.522.000
	Đường 13,5m	6.762.000
	Đường 12,0m	6.762.000
	Đường 11,0m	6.762.000
4	Khu nhà ở An Đông	
	Đường 12,0m	6.762.000
	Đường 11,5m	5.106.000
	Đường 11,25 m	5.106.000
	Đường 8,0m	3.450.000
	Đường 7,5m	3.450.000
	Đường 5,0m	3.450.000
5	Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nổi từ hẻm Vạn Vạn ra sông Lợi Nông	
	Đường 24m	9.522.000
	Đường 12m	5.796.000
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2	
	Đường 26,0m	7.824.000
	Đường 19,5m	6.762.000
	Đường 16,5m	6.486.000
	Đường 13,5m	5.796.000
	Đường 10,5m	4.471.000
7	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TĐC5 và khu CTR13	
	Đường 19,5m	5.880.000
	Đường 13,5m	4.040.000
	Đường 12,5m	3.984.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	3.984.000
8	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-08	
	Đường 13,5m	4.025.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 8,5m	2.875.000
9	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-09	
	Đường 13,5m	4.025.000
	Đường 5,5m	2.875.000
10	HTKT khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông	
	Đường 15,4m	6.766.000
	Đường 5,5m	3.450.000
III	Phường An Hòa và phường Hương Sơ	
1	Các tuyến đường tại Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.050.000
	Đường từ 20,0 đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0 đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.320.000
2	HTKT khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường Hương Sơ	
	Đường 11,5m	4.580.000
	Đường 6,0m	2.622.000
IV	Phường An Tây	
1	Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43	
	Đường 13,5m	6.762.000
	Đường 11,5m	6.762.000
	Đường 6,0m	5.106.000
2	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế	
	Đường 13,5m	4.582.000
	Đường 11,5m	4.582.000
	Đường 10,5m	4.582.000
3	Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A - Tự Đức	
	Đường 19,5m	4.830.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 13,5m	3.818.000
V	Phường Hương Long	
1	Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (giai đoạn 1)	
	Đường 13,5m	5.106.000
	Đường 11,5m	5.106.000
	Đường 7,5m	3.450.000
2	Khu quy hoạch Hương Long	
	Đường 13,5m	5.106.000
	Đường 11,5m	5.106.000
3	HTKT khu đất xen ghép thửa số 114, tờ bản đồ 26, phường Hương Long	
	Đường 5,5m	3.450.000
VI	Phường Kim Long	
1	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)	
	Đường 16,5m	5.106.000
	Đường 13,5m	5.106.000
	Đường 11,5m	5.106.000
	Đường 9,5m	3.450.000
2	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)	
	Đường 23,0m	8.350.000
	Đường 11,5m	5.106.000
3	HTKT khu đất xen ghép Tổ 6, khu vực 3, phường Kim Long	
	Đường 11,5m	5.106.000
	Đường 7,5m	3.450.000
	Đường 5,5m	3.450.000
VII	Phường Phú Hậu	
1	Khu dân cư phường Phú Hậu (giai đoạn 2)	
	Đường 26m	6.958.000
	Đường 11,5m	4.255.000
2	Khu Hạ tầng kỹ thuật Cao Bá Quát	

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 26m	6.958.000
	Đường 13,5m	3.818.000
	Đường 5m	2.185.000
	Đường từ 3 đến 3,5m	2.185.000
VIII	Phường Gia Hội	
1	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (giai đoạn 1, 2)	
	Đường 13m	4.255.000
	Đường 11,5m	3.818.000
	Đường 8m	2.875.000
	Đường 5m	2.875.000
IX	Phường Phường Đức, phường Thủy Xuân	
1	Khu dân cư và tái định cư Lịch Đới, phường Phường Đức, phường Thủy Xuân	
	Đường 26,0m	11.040.000
	Đường 19,5m	6.762.000
	Đường 16,5m	6.762.000
	Đường 13,5m	6.762.000
	Đường 12,0m	5.106.000
	Đường 11,5m	5.106.000
	Đường 6,0m	3.450.000
X	Phường Thủy Xuân	
1	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3	
	Đường 13,5m	4.255.000
	Đường 7,0m	2.185.000
2	Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn thượng 3	
	Đường 13,5m	4.255.000
	Đường 11,5m	4.255.000
	Đường 7m	2.185.000
	Đường 5,25m	2.185.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
3	Khu quy hoạch dân cư Bàu Vá 1	
	Đường 26,0m	11.040.000
	Đường 19,5m	6.762.000
	Đường 17,0m	6.762.000
	Đường 13,5m	6.762.000
4	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 3	
	Đường 19,5m	6.762.000
	Đường 13,5m	5.106.000
5	Khu tái định cư Tổ 6, khu vực 1 Thủy Xuân	
	Đường 21,0m	6.762.000
	Đường 13,5m	5.106.000
	Đường 8,5m	5.106.000
6	Khu tái định cư Bàu Vá giai đoạn 3	
	Đường 13,5m	25.300.000
7	HTKT khu đất xen ghép thửa số 166, 171, 172, tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân	
	Đường 5,5m	3.450.000
	Đường 5,0m	3.450.000
XI	Phường Thủy Xuân, Phường Đức, Trường An	
1	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 thuộc các phường Thủy Xuân, Phường Đức, Trường An	
	Đường 26,0m	11.040.000
	Đường 19,5m	6.762.000
	Đường 13,5m	5.106.000
	Đường 12,0m	5.106.000
2	Khu định cư Bàu Vá giai đoạn 4 thuộc các phường Phường Đức, Trường An	
	Đường 19,5m	5.917.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 13,0m	4.468.000
	Đường 12,0m	4.468.000
XII	Phường Võ Dạ	
1	Khu quy hoạch Tổ 15B	
	Đường 11,5m	6.762.000
2	Khu HTKT khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ 19	
	Đường 11,5m	22.600.000
3	Khu HTKT khu đất xen ghép thửa đất số 8, khu vực 5A	
	Đường Kim Liên	26.800.000
XIII	Phường Xuân Phú	
1	Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4	
	Đường 13,5m	9.473.000
	Đường 11,5m	6.458.000
2	Khu quy hoạch tái định cư TĐC1	
	Đường 26m	9.200.000
	Đường 19,5m	7.935.000
	Đường 16,5m	7.894.000
	Đường 13,5m	7.894.000
	Đường 11,5m	4.830.000
3	Khu quy hoạch tái định cư chính trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương	
	Đường 13,5m	9.473.000
	Đường 12m	5.796.000
	Đường 9m	4.582.000
XIV	Phường Hương An	
1	Khu quy hoạch dân cư Hương An	
	Đường quy hoạch 11,5m	2.549.000
XV	Xã Hương Thọ	

THIÊN

Uu

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ	604.000
XVI	Phường Hương Vinh	
1	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố Cổ Bao Vinh (Đường quy hoạch 11,5m)	4.824.000
2	Quy hoạch khu dân cư đô thị phường Hương Vinh	
1	Đường 13,5m	1.752.000
2	Đường 12m	1.368.000
XVII	Xã Thủy Bằng	
1	Khu quy hoạch Đồng Cát	
	Đường 15,5m	2.693.000
	Đường 11,5m	2.218.000
2	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường quy hoạch 13,5m	1.008.000
XVIII	Phường Thủy Vân	
1	Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1	
	Đường 19,5m	3.557.000
	Đường 13,5m	2.693.000
	Đường 12m	2.693.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4	
	Đường 36m	4.666.000
	Đường 16,5m	4.046.000
	Đường 13,5m	3.557.000
	Đường 12m	3.557.000
3	Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2	
	Đường 36m	4.666.000
	Đường 26m	4.666.000
	Đường 16,5m	4.046.000
	Đường 13,5m	4.046.000

TT	Phường, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 10,5m	3.557.000
4	Khu dân cư Dạ Lê	
	Đường 19,5m	3.557.000
	Đường 11,5m	2.218.000
	Đường 9,5m	1.742.000
	Đường 8,0m	1.742.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5	
	Đường 36m	4.046.000
	Đường 13,5m	2.693.000
	Đường 12m	2.218.000
	Đường 11m	2.218.000
6	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-07	
	Đường 36m	3.810.000
	Đường 13m	1.540.000
	Đường 5,5m	1.210.000
XIX	Phường Phú Thượng	
1	Khu Đô thị Mỹ Thượng	
	Các đường: 19,5m; 26m; 36m; 100m	5.803.000
	Các đường: 12m; 13,5m; 16,5m	4.838.000
XX	Phường Thuận An	
1	Khu quy hoạch tái định cư B5	
	Đường 26m	3.810.000
	Đường 19,5m	2.470.000
	Đường 16,5m	1.870.000
	Đường 13,5m	1.540.000
	Đường 9,75m	1.210.000

5. Thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Phường Phú Bài	

1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dọc đường Quang Trung	
	Đường 11,5 m	2.156.000
2	Khu dân cư 6A, 6B	
	Đường 15 m	2.618.000
	Đường 11,5 m	2.156.000
3	Khu dân cư 7A, 7B, 7C	
	Đường 15 m	2.618.000
	Đường 12 m	2.156.000
	Đường 8,5 m	1.694.000
	Các tuyến $\leq 6,5$ m	1.694.000
4	Khu quy hoạch tổ 9	
	Đường 15 m	2.618.000
	Đường 8,5 m	1.694.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ 10	
	Đường 10,5 m	2.618.000
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2	
	Đường 13 m	2.618.000
	Đường 11,5 m	2.156.000
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ xây dựng khu công nghiệp Gilimex	
	Đường từ $>12,0$ đến 13,5 m	2.618.000
	Đường 12,0 m	2.156.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liên kế 03 thuộc khu Trung tâm thị xã Hương Thủy	
	Đường 20,0m	3.934.000
	Đường 13,5m	2.618.000
9	Khu quy hoạch dân cư khu 8.2	
	Đường 10,0m	1.694.000
II	Phường Thủy Châu	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quang Trung - Phú Nam giai đoạn 1, 2	
	Đường 36 m	3.934.000
	Đường 13,5 m	2.618.000
	Đường 12,5 m	2.156.000
	Đường 8,5 m	1.649.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bầu Đước	
	Đường từ $>10,5$ đến 13,5 m	1.820.000
	Đường 10,5 m	1.694.000
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7	
	Đường từ 11,0 đến 13,0 m	2.156.000

	Đường 8,5 m	1.414.000
4	Khu tái định cư, dân cư Đường và cầu hồ Châu Sơn	
	Đường từ 6,8 đến 8,5 m	1.092.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Nam (Cây Sen)	
	Đường 36,0m	3.934.000
	Đường 12,0m	2.156.000
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Châu (khu vực gần BCHQS thị xã)	
	Đường 25m	3.934.000
	Đường 20,5m	3.934.000
	Đường 13,5m	2.618.000
	Đường 13,0m	2.156.000
7	Khu đất xen ghép Tổ 6, phường Thủy Châu	
	Đường từ 6,0m đến 8,5m	1.092.000
III	Phường Thủy Dương	
1	Khu dân cư Vĩnh Mộc	
	Đường 11,5 m	3.458.000
	Đường 9,5 m	2.618.000
	Đường 7,5 m	2.618.000
2	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, giai đoạn 2	
	Đường 56 m	10.206.000
	Đường 16,5 m	7.938.000
	Đường 13,5 m	7.938.000
	Đường 11,5 m	6.804.000
	Đường 10,5 m	6.804.000
3	Khu dân cư Tổ 12	
	Đường 13,5 m	3.458.000
	Đường 12 m	3.458.000
4	Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen	
	Đường 18,5 m	5.446.000
	Đường 15,5m	4.536.000
	Đường 13,5m	4.536.000
	Đường 12 m	4.536.000
5	Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8	
	Đường 24 m	6.804.000
	Đường 19,5 m	5.446.000
	Đường 13m	4.536.000
6	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3	

	Đường 56m (Từ đường Thủy Dương - Thuận An đến thửa đất số 300, tờ bản đồ số 5)	10.206.000
	Đường 18,5m (Từ thửa đất số 241, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5)	7.938.000
	Đường 15,5m: - Từ thửa đất số 294, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 241, tờ bản đồ số 5 - Từ thửa đất số 300, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5	6.804.000
	Đường 12m (Từ thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 277, 293, tờ bản đồ số 5)	6.804.000
7	Khu dân cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 24,5 m	11.109.000
	Đường 13,5 m	7.889.000
	Đường 12,0 m	7.889.000
	Đường 11,0 m	7.889.000
	Đường 5m	1.694.000
8	Khu nhà ở An Đông	
	Đường 12,0m	7.889.000
	Đường 11,5m	5.957.000
	Đường 11,25m	5.957.000
	Đường 8,0m	4.025.000
	Đường 7,5m	4.025.000
	Đường 5,0m	4.025.000
9	Khu dân cư OTT4 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 15,5m	2.618.000
	Đường 12,0m	2.156.000
10	Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 18,5m	3.458.000
	Đường 15,5m	2.618.000
	Đường 12,0m	2.156.000
IV	Phường Thủy Lương	
1	Khu dân cư Lương Mỹ	
	Đường 26 m	3.934.000
	Đường 12 m	2.156.000
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương	
	Đường 19,5 m	3.934.000
	Đường 13,5 m	2.618.000
	Đường 13 m	2.156.000

	Đường 12 m	2.156.000
	Đường 11,5 m	2.156.000
	Đường 7,5 m	1.694.000
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 4 Thủy Lương	
	Đường 8,0 m	1.694.000
	Đường từ >8,0 đến 13,5 m	2.156.000
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7 phường Thủy Lương	
	Đường 19,5 m	3.934.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5 m	2.156.000
V	Phường Thủy Phương	
1	Hạ tầng kỹ thuật tổ 14	
	Tuyến đường 13,5 m	2.618.000
	Tuyến đường 12,0 m	2.618.000
2	Khu tái định cư tổ 11	
	Đường 13,5m	2.618.000
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam	
	Đường 36 m	3.934.000
	Đường 24 m	3.934.000
	Đường 19,5 m	3.934.000
	Đường 12 m	2.618.000
	Đường 5,5 m	2.156.000
	Đường 3,5 m	1.694.000
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 9	
	Đường 36 m	3.934.000
	Đường 13,5 m	2.618.000
	Đường 12 m	2.156.000
	Đường 5 m	1.694.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư	
	Đường 12 m	2.618.000
6	Khu Hạ tầng kỹ thuật dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)	
	Đường 13,5 m	2.618.000
	Đường 12 m	2.618.000
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư, Tổ 8 phường Thủy Phương	
	Đường 12,0m	2.156.000
	Đường 8,5m	1.649.000
	Đường 7,5m	1.694.000
VI	Xã Thủy Phù	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn 8B	
	Đường 16,5 m và 13,5 m	1.694.000

	Đường 11,5 m và 10,5 m	1.414.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B (giai đoạn 1)	
	Đường từ >12,0 đến 13,5 m	1.414.000
	Đường 12,0 m	882.000
3	HTKT khu dân cư thôn 8B xã Thủy Phù (giai đoạn 2)	
	Đường 13,5m	1.414.000
	Đường 12,0m	1.162.000
	Đường 10,5m	882.000
VII	Xã Thủy Tân	
1	Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân	
	Đường 19,5m	2.156.000
	Đường 11,5 m	882.000
2	HTKT khu tái định cư Tân Tô	
	Đường 19,5m	2.156.000
	Đường 13,5m	1.414.000
	Đường 12,0m	1.162.000
VIII	Xã Thủy Thanh	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2	
	Đường 26,0 m	9.128.000
	Đường 19,5 m	7.889.000
	Đường 16,5 m	7.567.000
	Đường 13,5 m	6.762.000
	Đường 10,5 m	5.216.000
2	Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3	
	Đường 26m	7.938.000
	Đường 19,5m	5.446.000
	Đường 18,5m	5.446.000
	Đường 16,5m	5.446.000
	Đường 15,5m	5.446.000
	Đường 13,5m	4.536.000
	Đường 12,0m	4.536.000
	Đường 10,5m	4.536.000
3	Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm	
	Đường 31m	1.694.000
	Đường 12m	1.414.000
4	Khu quy hoạch Hói Sai Thượng	
	Đường 15,5m	3.934.000
	Đường 13,5m	3.458.000
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm xã Thủy Thanh	
	Đường 26m	4.970.000

	Đường 22 m	4.312.000
	Đường 12m	2.156.000
6	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13	
	Đường 19,5m	6.860.000
	Đường 13,5m	5.880.000
	Đường 12,5m	4.648.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	4.648.000
7	Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 15,5m	2.618.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thông Vân Thê Trung	
	Đường 12m	2.156.000
9	Khu xen cư Thanh Thủy Chánh	
	Đường 5m	1.694.000
IX	Xã Phú Sơn	
1	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường quy hoạch 13,5 m	147.000

6. Huyện Phú Vang

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
I	Thị trấn Phú Đa	
1	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Đức Lam Trung	
	Đường 26 m	3.500.000
	Đường 12 m	3.200.000
2	Khu tái định cư Tổ dân phố Hòa Tây	
	Đường 19,5 m	1.000.000
	Đường 11,5 m	655.000
II	Xã Phú Mỹ	
1	Khu Đô Thị Mỹ Thượng	
	Các đường: 19,5 m; 26 m; 36m; 100 m	5.300.000
	Các đường: 12 m; 13,5 m; 16,5 m	4.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ (OTT31)	
	Đường 31 m	20.000.000

	Đường 15,5 m	15.000.000
	Đường 13,5 m	13.000.000
3	Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ - Phước Linh	
	Đường 13,5 m	10.000.000
	Đường 12 m	8.000.000
III	Xã Phú An	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	
	Đường 9 m	3.500.000
	Đường 8 m	3.000.000
IV	Xã Phú Xuân	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Diên Đại	
	Đường 9 m	4.000.000
	Đường 7 m	3.800.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Ổ	
	Đường 11,5 m	1.800.000
	Đường 7 m	1.600.000
V	Xã Phú Lương	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Văn Giang (Đông B)	
	Đường 12 m	2.600.000
	Đường 7 m	2.400.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê (Lương Lộc)	
	Đường 16,5 m	3.500.000
	Đường 13,5 m	3.000.000
3	Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê	
	Đường 36 m	7.500.000
	Đường 12 m	3.500.000
	Đường 7 m	3.200.000
VI	Xã Vinh Hà	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Phường 2	
	Đường 10 m	1.800.000
	Đường 7 m	1.500.000

VII	Xã Vinh Thanh	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn 3	
	Đường 13,5 m	4.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn 3 (Trường tiểu học cũ)	
	Đường 36 m	15.000.000
VIII	Xã Vinh An	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Hà Úc 1	
	Đường 13,5 m	2.200.000
	Đường 12 m	1.800.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Bắc Thượng	
	Đường 13,5 m	2.500.000
	Đường 12 m	2.200.000
IX	Xã Vinh Xuân	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thiên Thượng	
	Đường 19,5 m	4.500.000
	Đường 15,5 m	4.000.000
	Đường 13,5 m	3.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Võ	
	Đường 10 m	3.000.000
	Đường 9 m	2.500.000
X	Xã Phú Diên	
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 1	
	Đường 44 m	9.000.000
	Đường 13,5 m	6.000.000
	Đường 12 m	5.000.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 2	
	Đường 44 m	9.000.000
	Đường 13,5 m	6.000.000
	Đường 12 m	5.000.000

7. Huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: Đồng/m²

144

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ờ
I	Thị trấn Lăng Cô	
1	Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô	
	Tuyến đường số 01 (mặt cắt 3.0+7.5+3.0)	2.412.000
	Tuyến đường số 02 (mặt cắt 4.5+10.5+4.5)	3.483.000
	Tuyến đường số 03 (mặt cắt 3.0+3.0+1.5)	2.169.000
	Tuyến đường số 04 (mặt cắt 3.0+3.5+3.0)	2.169.000
	Tuyến đường số 05 (mặt cắt 1.5+5.5+3.0)	2.169.000
	Tuyến đường số 07 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	2.169.000
	Tuyến đường số 08 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	2.169.000
	Tuyến đường số 09 (mặt cắt 1.5+3.0+1.5)	2.169.000
	Tuyến đường số 10 (mặt cắt 1.5+3.0+3.0)	2.169.000
	Tuyến đường số 11 (mặt cắt 1.5+5.0+1.5)	2.169.000
	Tuyến đường nội bộ (mặt cắt 0.3+3.0+0.3)	603.000
2	Khu quy hoạch dân cư Lập An, thị trấn Lăng Cô	
	Đường 19,5m	3.483.000
	Đường 13,5m	3.193.000
	Đường 11,5m	3.193.000
3	Khu phố chợ Lăng Cô	
	Đường 33,0m	19.420.000
	Đường 12,0m	13.620.000
	Đường 22,5m (đường Nguyễn Văn)	28.850.000
II	Thị trấn Phú Lộc	
1	Khu tái định cư Khu vực 5	
	Đường rộng 13,5m	1.351.000
	Đường rộng 11,5m	1.249.000
2	Khu Quy hoạch dân cư Từ Dũ	
	Đường 11,5m	1.249.000
	Đường 13,5m	1.351.000
3	Khu quy hoạch Nương Thiện (mở rộng)	
	Đường 24,0m	1.656.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 13,5m	1.351.000
	Đường 11,5m	1.249.000
4	Khu dân cư Đồng Thanh Niên	
	Đường 24,0 m	1.656.000
	Đường 13,5 m	1.351.000
	Đường 11,5 m	1.249.000
III	Xã Lộc An	
1	Khu tái định cư Xuân Lai	
	Tuyến đường số 5 (từ 11,0 đến 13,5m)	1.784.000
	Tuyến đường số 01; 02; 03; 04 (từ 11,0 đến 13,5m)	1.579.000
2	Khu dân cư thôn Xuân Lai	
	Tuyến đường rộng 11,5 m	1.579.000
IV	Xã Lộc Bồn	
1	Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bồn	
	Từ 24,5 m trở lên	12.918.000
	Từ 11,0 đến 13,5 m đối với Khu C: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ6, Phía Đông Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ4 (đường Bình An - Thủy Phù), phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ7	7.945.000
	Từ 11,0 đến 13,5 m đối với Khu D: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ6, Phía Đông Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ5, phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ4 (đường Bình An - Thủy Phù)	7.945.000
	Từ 11,0 đến 13,5 m đối với Khu I: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ6, Phía Đông Bắc giáp ruộng, phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ5	7.945.000

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 11,0 m đối với Khu H: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), Phía Đông Bắc giáp ruộng, phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ2, phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ5 (tuyến đường bên hông chợ)	5.400.000
	Đường 11,0 m đối với Khu F: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ2 (sau lưng chợ), Phía Đông Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ5 (tuyến đường bên hông chợ), phía Đông Nam giáp ruộng, phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ4 (đường Bình An - Thủy Phù)	5.400.000
	Đường 11,0 m đối với Khu G: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ2 (sau lưng chợ), Phía Đông Bắc giáp ruộng, phía Đông Nam giáp ruộng, phía Tây Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ5	5.400.000
	Đường 11,0 m đến 13,5 m đối với Khu B: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), Phía Đông Bắc giáp đường bê tông, phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ2, phía Tây Nam giáp đường bê tông có sẵn	5.400.000
	Đường 11,0 m đến 13,5 m đối với Khu A: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), Phía Đông Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ1 (Quốc lộ 1A - Bình An), phía Đông Nam giáp tuyến đường nội bộ TĐ2, phía Tây Nam giáp đường bê tông có sẵn	5.400.000
	Đường 11,0 m đến 13,5 m đối với Khu E: phía Tây Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ2, Phía Đông Bắc giáp tuyến đường nội bộ TĐ4 (đường Bình An - Thủy Phù), phía Đông Nam giáp ruộng, phía Tây Nam giáp đường bê tông có sẵn	5.400.000
2	Khu tái định cư Lộc Bồn	
	Từ 14,0 đến 16,5m	2.254.000
	Từ 11,0 đến 13,5m	2.254.000
V	Xã Lộc Điền	
1	Khu tái định cư Sư Lỗ Đông	

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Tuyến đường số 02 (từ 11,0 đến 13,5m)	2.174.000
	Tuyến đường số 01 (rộng 4,0 đến 10,5m)	2.174.000
2	Khu Tái định cư Bạch Thạch	
	Tuyến đường số 02 (từ 11,0 đến 13,5m)	1.890.000
VI	Xã Lộc Sơn	
1	Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng	
	Tuyến đường số 01 (rộng 11,0 đến 13,5m)	2.254.000
	Tuyến đường số 02; 04; 05; 06 (rộng 11,0 đến 13,5m)	1.579.000
2	Khu dân cư Hạ Thủy Đạo	
	Tuyến đường số 1 (mặt cắt đường 3-7,5-3)	2.255.000
	Tuyến đường số 2 (mặt cắt đường 3-7,5-0)	2.255.000
	Tuyến đường số 3 (mặt cắt đường 3-6,0-0)	2.255.000
	Tuyến đường số 4 (mặt cắt đường 3-6,0-3)	2.255.000
3	Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn	
	Đường 31,0m	447.000
	Đường 13,5m	353.000
4	Khu quy hoạch dân cư gần Trường Trung học cơ sở Lộc Sơn, xã Lộc Sơn	
	Đường 19,5m	2.254.000
	Đường 11,5 đến 15,5m	1.579.000
5	Khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	
	Tuyến đường rộng 33 m	5.800.000
	Các tuyến đường rộng 11m đến 13m	3.700.000
VII	Xã Lộc Thủy	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Thủy	
	Đường ven sông Bù Lu	491.000
	Đường 32,0m	491.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	467.000
VIII	Xã Lộc Tiến	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Tiến	

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ỗ
	Đường 33,0m	467.000
	Đường 30,0m	467.000
	Đường 21,0m	417.000
	Đường 16,5m	417.000
	Đường 11,5m	417.000
	Đường 6,0m	369.000
IX	Xã Lộc Trì	
1	Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	
	Tuyến đường số 5 (từ 4,0 đến 10,5m)	1.890.000
	Tuyến đường số 01; 02; 03; 04 (từ 1,0 đến 13,5m)	1.327.000
2	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ	
	Tuyến đường 11,5m đến 13,5m	431.000
X	Xã Lộc Vĩnh	
1	Khu quy hoạch dân cư xã Lộc Vĩnh	
	Đường 28,0m	516.000
	Đường 16,5m	516.000
	Đường 11,5m	467.000
XI	Xã Vinh Hiền	
1	Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	764.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.070.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.401.000
2	Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	737.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.031.000
3	Khu Tái định cư Linh Thái	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	491.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	614.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	737.000
4	Khu tái định cư Quốc lộ 49	

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Đường 36,0m	1.014.000
	Đường 11,0 đến 13,5m	711.000
XII	Xã Xuân Lộc	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1	
	Tuyến đường số 1 (mặt cắt đường 0,5-5,5-2,0)	351.000
	Tuyến đường số 2 (mặt cắt đường 3-7,5-3,0)	351.000
	Tuyến đường số 3 (mặt cắt đường 3-5,5-3,0)	351.000
	Tuyến đường số 4 (mặt cắt đường 3-5,5-3,0)	351.000
XIII	Xã Giang Hải	
1	Khu dân cư Tam Bảo	
	Đường 13,5m	417.000
	Đường 16,5m	417.000
XIV	Xã Vinh Hưng	
1	Khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2	
	Tuyến đường 11,5m	447.000
	Tuyến đường 13,5 m	447.000

8. Huyện Nam Đông

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Thị trấn, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Thị trấn Khe Tre	
1	Khu quy hoạch phân lô cụm dân cư Khu vực 1	
	Đường 11,5m	1.440.000

9. Huyện A Lưới

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
	Xã A Ngo	
1	Khu quy hoạch Bến xe A Lưới	
	Đường 13,5m	841.000

	Đường 11,0m	643.000
--	-------------	---------

10. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Khu chức năng	Giá đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Khu công nghiệp và khu phi thuế quan	630.000	540.000
2	Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp	1.425.000	1.224.000
3	Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An	753.000	645.000
4	Khu vực Hói Mít, Hói Dừa	546.000	468.000
5	Khu công nghiệp kỹ thuật cao	504.000	432.000
6	Khu du lịch Bãi Cỏ, Bãi Chuối	684.000	585.000
7	Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận	1.386.000	1.188.000
8	Khu du lịch Lăng Cô		
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	1.536.000	1.317.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	1.845.000	1.581.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chải Lăng Cô	3.900.000	3.342.000
9	Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dừ	1.053.000	900.000

4. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Thời gian thực hiện: Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

2. Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

3. Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 04/2023/NQHĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



Phụ lục I
GIA ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37 /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. HUYỆN PHONG ĐIỀN

1. XÃ PHONG HIỀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A từ Bắc cầu An Lỗ đến địa giới hành chính xã Phong An	4.500.000	3.600.000	2.850.000
2	Tỉnh lộ 11A: Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến ranh giới huyện Quảng Điền	3.750.000	3.000.000	2.400.000
3	Tỉnh lộ 11C			
	Đoạn giáp ranh giới hành chính xã Phong An đến hết ranh giới thửa đất số 02, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Nguyễn Văn Lô)	1.125.000	825.000	675.000
	Từ hết ranh giới thửa đất số 02, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Nguyễn Văn Lô) đến hết địa giới hành chính xã Phong Hiền.	540.000	375.000	225.000
4	Tỉnh lộ 9			
	Đoạn từ Chấn sát đến ngã ba giao đường liên thôn về Hưng Long	765.000	465.000	390.000
	Đoạn từ ba giao đường liên thôn về Hưng Long đến hết địa giới hành chính xã Phong Hiền	675.000	472.500	330.000
5	Đường Tỉnh 11C (cũ)			
	Từ Tỉnh lộ 11A đến ranh giới thửa đất số 370 tờ bản đồ 69 (nhà ông Nguyễn Đình Cừ)	3.000.000	2.400.000	1.920.000
	Từ hết ranh giới thửa đất số 370 tờ bản đồ 69 (nhà ông Nguyễn Đình Cừ) đến điểm giao với tỉnh lộ 11C (đường rẽ về Cao Ban)	2.100.000	1.680.000	1.335.000

6	Đường Tỉnh 9 (cũ)			
	Đoạn Từ ranh giới (phía Nam) thửa đất số 23, tờ bản đồ số 14 đến hết ranh giới hành chính xã Phong Hiền	297.000	240.000	198.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn An Lỗ	600.000	375.000
KV2	Các thôn: Khu vực Cao Ban cũ thuộc thôn Cao Ban-Truông Cầu-La Ván, Hiền Lương, Gia Viên, khu vực Thượng Hòa thuộc thôn Hưng Long-Thượng Hòa	375.000	255.000
KV3	Bao gồm các thôn: Cao Xá, Cao Ban-Truông Cầu-La Ván, Sơn Tùng, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long-Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc thôn Hiền Lương và các khu vực còn lại	150.000	

2. XÃ PHONG AN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Từ Bắc cầu An Lỗ đến ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	4.500.000	3.600.000	2.850.000
	Từ ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu đến Nam cầu Thượng An Trong	3.150.000	2.550.000	1.950.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Trong đến Nam cầu Thượng An Ngoài	3.300.000	2.700.000	2.100.000
	Từ Bắc cầu Thượng An ngoài đến nhà máy tinh bột sắn	2.250.000	1.800.000	1.440.000
	Từ nhà máy tinh bột sắn đến ranh giới nhà bà Nguyễn Thị Mai	2.250.000	1.800.000	1.440.000
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mai đến ranh giới thị trấn Phong Điền	2.250.000	1.800.000	1.440.000

Giá đất ở tại nông thôn

luu

2	Tỉnh lộ 11B			
	Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	4.000.000	2.730.000	1.820.000
	Từ ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền đến cổng tràn Kim Cang	1.350.000	1.080.000	855.000
	Từ cổng tràn Kim Cang lên giáp ranh giới xã Phong Sơn	825.000	660.000	525.000
3	Tuyến Quốc lộ 1A cũ (Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A đến Bắc cầu vượt đường sắt)	297.000	248.000	182.000
4	Đường tránh chợ An Lỗ đi Tỉnh lộ 11C	3.750.000	3.068.000	2.454.000
5	Tỉnh lộ 9: Từ trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện đến giáp ranh giới xã Phong Xuân	180.000	165.000	150.000
6	Đường liên xã Phong An-Phong Xuân (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Đại Lương)	375.000	300.000	240.000
7	Tỉnh lộ 17B			
	Từ Tỉnh lộ 9 (ranh giới thị trấn Phong Điền) đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ (thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính số 24)	375.000	300.000	240.000
	Từ hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ đến hết ranh giới xã Phong An (giáp xã Phong Xuân)	180.000	165.000	150.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh	203.000	188.000
KV2	Thôn Đông Lâm và Đông An	188.000	173.000
KV3	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Đôn Hóc, xóm Ga, các khu vực còn lại	150.000	

3. XÃ PHONG THU

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	2.250.000	1.800.000	1.425.000
2	Tuyến Đường liên xã (Phong Thu - Phong Mỹ)			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới thôn Trạch Hữu	297.000	239.000	198.000
	Từ hết ranh giới thôn Trạch Hữu đến cầu Vân Trạch Hòa	195.000	180.000	165.000
3	Tỉnh lộ 6			
	Từ ranh giới thị trấn Phong Điền đến nhà ông Nguyễn Sỹ	375.000	300.000	195.000
	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ đến hết địa giới hành chính xã Phong Thu	248.000	210.000	195.000
4	Tỉnh lộ 9: Từ giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền đến giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân	248.000	210.000	195.000
5	Tỉnh lộ 17: Từ giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền đến giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ	248.000	210.000	195.000
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ngã ba giao với Tỉnh lộ 6 đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa	248.000	210.000	195.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Trạch Hữu, Đông Lái, Tây Lái	195.000	180.000
KV2	Các thôn: Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An Thôn	180.000	165.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	150.000	

4. XÃ ĐIỀN LỘC

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			

Giá đất ở tại nông thôn



	Từ cầu Điện Lộc đến hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18 (Đình làng Đại Lộc)	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18 (Đình làng Đại Lộc) đến giáp đư	450.000	383.000	315.000
2	Tỉnh lộ 8C	-	-	-
	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ 9 (nhà ông Hoàng Bông)	180.000	165.000	150.000
	Đoạn từ hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ 9 (nhà ông Hoàng Bông) đến điểm giao với Quốc lộ 49B	1.200.000	975.000	750.000
	Từ Quốc lộ 49B đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng giao dịch Điện Lộc)	2.250.000	1.500.000	1.200.000
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng giao dịch Điện Lộc) đến giáp cầu Hòa Xuân 1	1.200.000	975.000	750.000
	Từ phía Tây cầu Hòa Xuân 1 đến giáp địa giới hành chính xã Phong Chương	300.000	225.000	165.000
3	Tỉnh lộ 22	450.000	413.000	375.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây	225.000	195.000
KV2	Các thôn: Nhì Đông, Nhất Đông	195.000	180.000
KV3	Các thôn: Mỹ Hoà, Tân Hội và các khu vực, vị trí còn lại	165.000	

5. XÃ ĐIỆN HÒA

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	657.000	525.000	422.000
2	Tỉnh lộ 22	450.000	413.000	375.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) về kiệt ông Trần An (thôn 7) và thôn 6	375.000	300.000
KV2	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Điền Lộc và các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8; từ kiệt ông Trần An (thôn 7) đến giáp địa giới hành chính xã Điền Hải	338.000	270.000
KV3	Các thôn: 9, 10, 11 và đường ra biển thôn 4	188.000	

6. XÃ ĐIỀN MÔN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	413.000	330.000	210.000
2	Tỉnh lộ 22	150.000	120.000	110.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc trục đường liên xã điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Lộc	225.000	180.000
KV2	Tính từ khu vực I kéo dài thêm 150m	180.000	165.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	150.000	

7. XÃ PHONG BÌNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ Chợ Ưu Diễm về đến cầu Vĩnh An 1	563.000	395.000	340.000
	Từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trình	450.000	360.000	270.000
2	Tỉnh lộ 4			

Giá đất ở tại nông thôn



	Từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) thôn Vĩnh An về đến Nhà văn hóa thôn Triều Quý	536.000	428.000	380.000
	Từ nhà văn hóa thôn Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương	434.000	347.000	290.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Vĩnh An, Xóm Quán thôn Hoà Viện	263.000	225.000
KV2	Các thôn: Tả Hữu Tự, Tây Phú (Vân Trình), Trung Thạnh, Đông Phú	225.000	207.000
KV3	Các thôn: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần; xóm Đình thôn Hoà Viện, xóm Tân Bình và các khu vực, vị trí còn lại	150.000	

8. XÃ ĐIỀN HƯƠNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Vân Trình đến cây xăng Điền Hương	525.000	375.000	340.000
	Từ cây xăng Điền Hương đến ngã tư chợ Điền Hương	638.000	465.000	410.000
	Từ ngã tư chợ Điền Hương đến giáp xã Điền Môn	638.000	465.000	410.000
2	Quốc lộ 49C			
	Từ ngã tư chợ Điền Hương đến kiệt ông Trần Giám	638.000	465.000	410.000
	Từ kiệt ông Trần Giám đến giáp ranh giới xã Hải Dương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	525.000	375.000	340.000
3	Đường liên xã điểm đầu từ nhà ông Lê Thành Tuấn đến giáp địa giới hành chính xã Điền Môn	225.000	207.000	190.000
4	Đường liên xã điểm đầu từ nhà ông Lê Thành Tuấn đến giáp địa giới hành chính xã xã Hải	225.000	207.000	190.000

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Dương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị			
5	Tỉnh lộ 22	450.000	413.000	380.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đường ra biển Điền Hương (từ ngã tư chợ Điền Hương đến giáp ranh với nhà ông Lê Quốc Tuấn)	525.000	390.000
KV2	Tính từ khu vực I kéo dài thêm 50m	450.000	360.000
KV3	Các thôn: Trung Đồng, Thanh Hương Lâm, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông và các vị trí, khu vực còn lại	188.000	

9. XÃ PHONG CHƯƠNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình đến đường bê tông vào chùa Chí Long	504.000	410.000	378.000
	Từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong	578.000	473.000	395.000
	Từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái	504.000	410.000	378.000
2	Tỉnh lộ 6			
	Từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cổng Am Bàu	413.000	338.000	282.000
	Từ cổng Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa	360.000	293.000	270.000
3	Tỉnh lộ 8C	413.000	338.000	282.000
4	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nổi dài: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền đến giáp ranh giới xã Điền Lộc	360.000	293.000	270.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các thôn Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50 m.	263.000	225.000
KV2	Các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong và thôn Bàu	225.000	207.000
KV3	Các thôn: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc thôn Nhất Phong và các vị trí, khu vực còn lại	150.000	

10. XÃ PHONG HÒA

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ	525.000	430.000	382.000
	Từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa	638.000	564.000	455.000
2	Tỉnh lộ 6	372.000	300.000	248.000
3	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (thôn Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền và xã Phong Hiền	372.000	300.000	248.000
4	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu đến thôn Quốc lộ 49B	372.000	300.000	248.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, thôn Tư, thôn Ba Bàu Chờ	210.000	180.000
KV2	Các thôn: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, khu vực Chùa thuộc thôn Chùa Thiềm Thượng, Xóm Đình Rộc, xóm Tây Thuận thuộc thôn Trạch Phổ	180.000	165.000
KV3	Các thôn: Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc thôn Chùa Thiềm Thượng, Trung Cọ-Mè, xóm Đông An	150.000	

Giá đất ở tại nông thôn

	thuộc thôn Trạch Phổ và các khu vực còn lại	
--	---	--

11. XÃ PHONG XUÂN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11B	375.000	300.000	245.000
2	Tỉnh lộ 17B (Đoạn Từ Tỉnh lộ 11B đến ranh giới xã Phong An)	225.000	207.000	188.000
3	Tuyến đường Cổ Xuân đến Tỉnh lộ 11B	216.000	198.000	180.000
4	Tỉnh lộ 9: Từ giáp ranh xã Phong Mỹ (Vị trí giao nhau Tỉnh lộ 9 và Tỉnh lộ 11B) đến Đốc lá ngành	225.000	207.000	188.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Khu vực Phong Hoà cũ thuộc thôn Hòa Xuân, Tân Lập, Bình An	210.000	180.000
KV2	Các thôn: Hiền An-Bến Cui, Cổ Xuân-Quảng Lộc, Xuân Lộc, Vinh Ngạn, Hòa Xuân, Quảng Lợi, Hiền An 2	135.000	120.000
KV3	Các thôn: Vinh Ngạn 2, Vinh Phú và các vị trí khu vực còn lại	105.000	

12. XÃ PHONG HẢI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Phong Hải - Điền Hải: Từ ranh giới xã Điền Hải đến biển	375.000	305.000	230.000
2	Tỉnh lộ 22			
	Từ Bắc tuyến đường Phong Hải - Điền Hải đến giáp địa giới hành chính xã Điền Hòa	330.000	269.000	210.000
	Từ Nam tuyến đường Phong Hải - Điền Hải đến giáp địa giới hành chính xã Quảng Ngạn, huyện	330.000	269.000	210.000

Giá đất ở tại nông thôn

	Quảng Điền			
3	Tuyến đường trục xã: Từ Tỉnh lộ 22 đến Lò đốt rác Điền Hải	282.000	245.000	190.000
4	Tuyến Phong Hải (Hải Đông) - Điền Hải (Từ ranh giới xã Điền Hải đến Tỉnh lộ 22)	375.000	300.000	240.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến phía Bắc trung tâm chợ Phong Hải 100 m, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 m	375.000	300.000
KV2	Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến giáp thôn Hải Đông, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 m; từ hết khu vực 1 kéo dài thêm 100 m; phía Bắc chợ 100 m đến phía Bắc nhà ông Trương Ý	300.000	260.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	195.000	

13. XÃ ĐIỀN HẢI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường trung tâm xã Điền Hải: Từ giáp Quốc lộ 49B đến hết chợ mới xã Điền Hải	495.000	345.000	250.000
2	Quốc lộ 49B	495.000	390.000	290.000
3	Tỉnh lộ 68 (cũ)	300.000	248.000	200.000
4	Tuyến đường Điền Hải-Phong Hải: Từ Quốc lộ 49B đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hải	375.000	300.000	240.000
5	Tuyến đường trục xã: Từ Quốc lộ 49B đến điểm xử lý rác thải tập trung	225.000	195.000	150.000
6	Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 2: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 4 (nhà ông Trương Như Mực) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12 (nhà ông Nguyễn Xuân Chớ)	225.000	207.000	190.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Không		
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	150.000	

14. XÃ PHONG MỸ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 9: Từ Hợp tác xã Hòa Mỹ đến địa giới hành chính xã Phong Xuân	450.000	360.000	288.000
2	Tỉnh lộ 11B: Từ giáp xã Phong Xuân đến giáp ranh Tỉnh lộ 9	360.000	288.000	231.000
3	Tỉnh lộ 17			
	Từ chợ Hòa Mỹ (giáp Tỉnh lộ 9) đến ngã Ông Ô	450.000	360.000	288.000
	Từ ngã ông Ô đến cầu Khe Trái	270.000	216.000	198.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Đông Thái, Lưu Hiền Hoà, Tân Mỹ	252.000	216.000
KV2	Các thôn: Huỳnh Trúc, Phong Thu, Hưng Thái, Phước Thọ, Phú Kinh Phường; xóm Thái Mỹ của thôn Đông Thái.	180.000	165.000
KV3	Thôn Hòa Bắc, Xóm An Phong của thôn Tân Mỹ, xóm Phong Bình của thôn Tân Mỹ, bản Hạ Long, bản Khe Trăn, khu vực Khe Mạ và các khu vực, vị trí còn lại	105.000	

15. XÃ PHONG SƠN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11B			

Giá đất ở tại nông thôn

12

	Giáp xã Phong An đến cầu ông Vàng	345.000	293.000	234.000
	Từ cầu ông Vàng đến hết ranh giới phía Nam nhà thờ Thanh Tân	285.000	228.000	183.000
	Từ ranh giới phía Nam nhà thờ Thanh Tân đến ranh giới xã Phong Xuân	240.000	195.000	165.000
2	Đường Tỉnh 17B			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11B đến ranh giới xã Phong Xuân).	225.000	207.000	188.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Đông Dạ, Hiền An	210.000	180.000
KV2	Dọc Tỉnh lộ 11B (thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50 m	180.000	165.000
KV3	Các thôn: Tứ Chánh, Phở Lại, Phe Tư, Sơn Bồ và các khu vực, vị trí còn lại	105.000	

II. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

1. XÃ QUẢNG PHƯỚC

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Sĩa đến cầu Thủ Lễ (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 19)	938.000	551.000	397.000
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến giáp ranh xã Quảng Thọ (từ thửa đất số 622, tờ bản đồ số 19 đến thửa đất số 210, tờ bản đồ 24)	796.000	469.000	388.000
2	Tuyến đường nội thị qua xã Quảng Phước			
	Đoạn giáp ranh thị trấn Sĩa đến Tỉnh Lộ 4 (cầu Bộ Phi) (từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 15 đến giáp thửa đất số 77, tờ bản đồ 19)	1.428.000	857.000	612.000
	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ Phe Hữu (từ thửa đất số 780, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 752, tờ bản đồ 19)	1.102.000	673.000	469.000

Đoạn từ cầu Đan Điền (Ngô Căn) đến giáp ranh đường nội thị (ông Thủ) (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 233, tờ bản đồ 15)	1.428.000	857.000	612.000
---	-----------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lãg); Thủ Lễ (xóm 1 đến xóm 15); Khuông Phò (xóm Ruộng Kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa), Thủ Lễ (xóm Bàu, xóm Đảo, cửa Rào Nam)	397.000	326.400
KV2	Các thôn: Hà Đồ, Phước Lập, Lâm - Lý, Mai Dương	326.000	244.800
KV3	Các khu vực còn lại của các thôn	245.000	

2. XÃ QUẢNG THỌ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 19			
	Từ giáp ranh thị trấn Sĩa đến cầu Nguyễn Chí Thanh (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 711, tờ bản đồ 07)	877.000	530.000	367.000
	Từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cổng Nhà Đồ (thôn Phước Yên) đến Cổng làng thôn La Vân Thượng (từ thửa đất số 943, tờ bản đồ số 7 đến thửa đất số 463, tờ bản đồ số 11 đến thửa đất số 564, tờ bản đồ 11)	1.723.000	1.040.000	734.000
	Từ cổng làng thôn La Vân Thượng đến giáp ranh xã Hương Toàn (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 11 đến thửa đất số 167, tờ bản đồ 17)	959.000	571.000	398.000
2	Tỉnh lộ 4 (Giáp thôn Thủ Lễ, xã Quảng Phước đến cầu ông Lờ) (từ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 01 đến thửa đất số 85, tờ bản đồ 05)	796.000	469.000	388.000
3	Tỉnh lộ 8A			
	Đoạn từ cổng Nhà Đồ (thôn Phước Yên) đến cầu Thanh Lương (từ thửa đất số 623, tờ bản đồ số 11 đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 19)	959.000	571.000	398.000
	Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 07 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ 11)	959.000	571.000	398.000

4	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 13)	571.000	469.000	388.000
5	Tuyến đường WB2 (từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A) (từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 14)	469.000	398.000	326.000
6	Tuyến đường WB3 (từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư) (từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 07 đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 04)	571.000	469.000	388.000
7	Tuyến từ đình làng Niêm Phò đến Khu di tích Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07 đến thửa đất số 872, tờ bản đồ số 04)	571.000	469.000	388.000
8	Các tuyến đường nội bộ trung tâm chợ Quảng Thọ	1.560.000	938.000	653.000
9	Tuyến đường từ đình làng Niêm Phò đến cầu Niêm Phò, xã Quảng Thọ (từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 07 đến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 07)	571.000	469.000	388.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phước Yên, Tân Xuân Lai, Lương Cổ, La Vân Thượng, Niêm Phò, Phò Nam B, tuyến đường chính thôn Phò Nam A	397.000	326.000
KV2	Các thôn: Phò Nam A, La Vân Hạ	326.000	245.000
KV3	Không		

3. XÃ QUẢNG VINH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11A			
	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cống chào thôn Đức Trọng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 20)	3.600.000	2.064.000	1.356.000
	Đoạn từ cống chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa (từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 21 đến giáp ranh thị trấn Sịa)	5.064.000	2.892.000	2.004.000

2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh			
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã (từ thửa đất số 462 tờ 29 đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 29)	1.591.000	959.000	653.000
	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A (từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29 đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 21)	1.856.000	1.061.000	734.000
3	Tuyến đường Vinh - Lợi			
	Đoạn từ tỉnh lộ 11A đến cống Truong (Phổ Lại) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16)	775.000	632.000	428.000
	Đoạn từ cống Truong đến giáp xã Quảng Lợi (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp) (từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7)	632.000	428.000	347.000
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh (từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 15)	775.000	632.000	428.000
	Đoạn từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo đội 1 thôn Thanh Cần (từ thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15 đến thửa 604, tờ bản đồ số 15)	510.000	469.000	347.000
5	Tuyến đường Vinh - Phú			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến nhà ông Hồ Nam (từ thửa đất số 797, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21)	775.000	632.000	428.000
	Đoạn từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 29)	510.000	469.000	347.000
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 30)	510.000	469.000	347.000
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La (từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 22)	775.000	632.000	428.000

8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 21)	510.000	469.000	347.000
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 859, tờ bản đồ số 21): Đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú	449.000	398.000	326.000
10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10, Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La - cổng đường Quan - đường Uất Mậu - Bao La, thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp - Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cổng Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huỳnh; tuyến đường Lương Cỏ - Phổ Lại (từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23)	367.000	306.000	286.000
11	Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương (từ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)	428.000	358.000	286.000
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11 A đến giáp ranh xã Phong Hiền (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 19)	428.000	358.000	286.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại; đội 8, thôn Sơn Tùng; đội 1, thôn Đức Trọng; đội 6, thôn Lai Trung	388.000	326.000
KV2	Thôn Lai Lâm; thôn Cổ Tháp; thôn Đồng Bào; đội 2, thôn Đức Trọng; thôn Ô Sa; đội 2, đội 3, đội 5, thôn Phổ Lại; đội 9, đội 10, thôn Sơn Tùng; thôn Đông Lâm; thôn Cao Xá; đội 7, thôn Lai Trung	326.000	224.000
KV3	Các thôn: Nam Dương phe; Thanh Cần phe; Phe Ba	224.000	

4. XÃ QUẢNG PHÚ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11A			
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền đến đường tránh lũ xã Quảng Phú (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 5)	3.978.000	2.266.000	1.536.000
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cổng chào Đức Trọng, xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)	3.060.000	1.668.000	1.169.000
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh			
	Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 20)	1.988.000	1.102.000	734.000
	Đoạn từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh (từ thửa đất số 745, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 323, tờ bản đồ số 8)	1.326.000	796.000	571.000
3	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú			
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú (từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 6 đến thửa đất số 966, tờ bản đồ số 20)	959.000	571.000	428.000
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1 (từ thửa đất số 967, 668, 969, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20)	1.448.000	796.000	571.000
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (từ thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)	1.193.000	714.000	490.000

	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuý - Nghĩa Lộ (từ thửa đất số 593, tờ 21 đến thửa đất số 465, tờ bản đồ số 9); tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trướng (từ thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8); tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15 đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 9); tuyến từ Hợp tác xã mây tre Bao La đến hồ xóm chợ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 771, tờ bản đồ số 16).	857.000	683.000	510.000
4	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 21); từ trường mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vòng đồng (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 13); từ ngã ba nhà ông Thanh đến nhà bia liệt sĩ xã (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 990, tờ bản đồ số 26)	1.061.000	775.000	551.000
5	Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 5)	571.000	469.000	388.000
	Tuyến từ công chào Bắc Vọng Tây đến công chào Bắc Vọng Đông (từ thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 22); tuyến từ công chào Bắc Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 18); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng (từ thửa đất số 788, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 17)	530.000	408.000	326.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19 (thửa 218, tờ 9 - thửa 199, tờ 11); Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến công Chừng Nam Phù (thửa 383, tờ 17 - thửa 162, tờ 18); Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khâu (thửa 296, tờ 18 - thửa 200, tờ 18), thôn Phú Lễ, thôn Hạ Lang, thôn Hà Càng, thôn Vạn Hạ	388.000	326.000

	Lang		
KV2	Các thôn: Bao La, Bắc Vọng Tây, Bắc Vọng Đông, Đức Nhuận	326.000	245.000
KV3	Các thôn: Xuân Tuý, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm	245.000	

5. XÃ QUẢNG AN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4 đoạn từ cầu ông Lờ đến cầu ông Dụ (từ thửa đất số 693, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 853, tờ bản đồ số 22)	1.988.000	1.040.000	673.000
2	Tuyến đường Mỹ Xá – Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (Nhà ông Ngãi) (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 579, tờ bản đồ số 11)	796.000	469.000	347.000
3	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn			
	Từ cổng Ba khẩu đến cổng Rột Ngoài (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 13)	796.000	469.000	347.000
	Từ nhà Ông Đụng đến cổng ông Ché (từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 17)	877.000	510.000	367.000
	Từ cổng Ông Ché đến cổng làng An Xuân - đường vào Hợp tác xã An Xuân (từ thửa đất số 793, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 835, tờ BD số 17 đến thửa đất số 529, tờ BD số 18)	959.000	571.000	398.000
	Từ cổng làng An Xuân đến tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3) (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 22)	796.000	469.000	347.000
4	Tuyến đường WB3 đoạn từ giáp xã Quảng Phước đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 đến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 12)	796.000	469.000	347.000
5	Tuyến đường từ cổng Phú Lương A đến cầu Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Phú (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 401, tờ bản đồ số 24)	796.000	469.000	347.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến Đông Xuyên 1: từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến cống Phú Lương A; tuyến Đông Xuyên 2: từ cây Xăng (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3, Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B	469.000	326.000
KV2	Thôn Mỹ Xá; tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên; tuyến Đông Xuyên 3: từ cống Phú Lương A đến hết đội 12; tuyến Phước Thanh: từ cầu ông Lờ đến giáp ranh thôn Phú Lương; tuyến Phú Lương B1: từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuấn; tuyến Phú Lương B2: từ cầu đội 3 đến nhà ông Đùng; tuyến Phú Lương B3: từ nhà ông An đến miếu Âm hồn; tuyến An Xuân 1: từ sân đội 1 đến cầu bà Thúy; tuyến An Xuân 2: từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn; tuyến An Xuân 3: từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn (tính từ vị trí 3); tuyến An Xuân 4: từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài	326.000	245.000
KV3	Tổ 12, thôn Đông Xuyên; thôn Phước Thanh; thôn An Xuân; thôn Phú Lương	245.000	

6. XÃ QUẢNG THÀNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)	2.387.000	1.244.000	796.000
2	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bản (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba	1.194.000	734.000	592.000
3	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)	1.061.000	673.000	530.000

4	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cổng Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)	918.000	571.000	469.000
5	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)	857.000	540.000	428.000
6	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9)	1.061.000	673.000	530.000
7	Tuyến đường đập Mưng: Từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)	918.000	571.000	469.000
8	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cổng Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)	796.000	490.000	398.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn	428.000	326.000
KV2	Các thôn: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đôi, Thủy Điền	326.000	245.000
KV3	Thôn Quán Hòa	245.000	

7. XÃ QUẢNG LỢI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			

Giá đất ở tại nông thôn



	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến Trạm Y tế xã (từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 45 đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 33)	1.856.000	1.122.000	592.000
	Đoạn nối từ Tỉnh 4 đến cầu tàu Cồn Tộc (từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 45 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 37)	2.400.000	1.680.000	1.176.000
	Đoạn Trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 33 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)	959.000	571.000	428.000
2	Tuyến đường Thọ - Lợi: từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh) (từ thửa đất số 757, tờ bản đồ số 43 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 47)	877.000	510.000	428.000
	Tuyến đường Vinh - Lợi: từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ số 34 đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 42)			
3	Tuyến đường nối dài Nguyễn Vĩnh đoạn đi qua xã Quảng Lợi (điểm đầu: từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 45, điểm cuối: Giáp mương nước nội đồng)	2.734.000	1.591.000	1.367.000
4	Tuyến đường nối dài Phạm Quang Ái đoạn đi qua xã Quảng Lợi (điểm đầu: Từ mương nước nội đồng, Điểm cuối: Giáp với Tỉnh lộ 4)	1.775.000	1.142.000	1.040.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Mỹ Thạnh, Thủy Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)	286.000	204.000
KV3	Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngự Mỹ Thạnh; các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thủy Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc	204.000	

8. XÃ QUẢNG THÁI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
----	---------------------	----------	----------	----------

Giá đất ở tại nông thôn

Cm

1	Tỉnh lộ 4			
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi đến nghĩa trang Liệt sĩ xã (từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 369, tờ bản đồ số 17)	673.000	397.000	326.000
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10)	694.000	408.000	347.000
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 16)	796.000	469.000	347.000
2	Tỉnh lộ 11C: đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 28)	612.000	367.000	306.000
3	Đoạn giáp Tỉnh lộ 4 đến mương nước trạm bơm Tây Hưng 2 (đường kênh Vịnh) (từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 16)	796.000	469.000	347.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái	326.000	245.000
KV3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)	224.000	

9. XÃ QUẢNG NGẠN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ giáp ranh xã Điện Hải đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường TH số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)	673.000	397.000	326.000

Giá đất ở tại nông thôn

Ch

Từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)	734.000	449.000	347.000
--	---------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tây Hải); tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thủy An); tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tân Mỹ A); tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu; tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải; tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A; tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Tân Mỹ BC; tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Đông Hải; tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22); tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13	326.000	224.000
KV3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Ngạn (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)	224.000	

10. XÃ QUẢNG CÔNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)	673.000	397.000	326.000

2	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)	734.000	449.000	347.000
3	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)	673.000	397.000	326.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/ m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối thôn Cương Gián; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiên; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am; tuyến nối từ xóm cũ đến cuối xóm Mới; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An; tuyến đường liên thôn nối từ thôn 1 đến cuối thôn 4; tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiên đến xóm Am; tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ; tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Hộ Lê Nguyễn	326.000	224.000
KV3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Công (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	224.000	

III. THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

1. XÃ HƯƠNG TOÀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 8B			
	Từ ranh giới phường Hương Chữ - Đường Nguyễn Chí Thanh	2.079.000	1.037.000	626.000
	Từ Đường Nguyễn Chí Thanh - ngã ba đường vào thôn An Thuận	1.620.000	797.000	500.000

Giá đất ở tại nông thôn

Cav

	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B	972.000	540.000	389.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh			
	Từ ranh giới xã Quảng Thọ đến Cầu Hương Cẩn	1.937.000	1.161.000	837.000
	Từ Cầu Hương Cẩn đến Ranh giới phường Hương Sơ	3.915.000	2.025.000	1.188.000
3	Đường giao thông liên xã			
	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1) đến cống Thôn Cổ Lão	871.000	481.000	351.000
	Từ cống thôn Cổ Lão đến cống thôn Dương Sơn	650.000	390.000	338.000
4	Tuyến đường WB			
	Từ thôn Giáp Tây (đoạn từ sau vị trí 2 của Tỉnh lộ 8B đoạn 1) hướng đến ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (sau vị trí 2 của tỉnh lộ 8B đoạn 1)	700.000	450.000	350.000
	Từ ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1) hướng đến đường tỉnh 19	850.000	500.000	400.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Giáp Thượng, và các vị trí còn lại của các thôn Giáp Tây, Giáp Đông, Giáp Trung, Triều Sơn Trung, (sau vị trí 3 của đường giao thông chính)	442.000	338.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: An Thuận, Cổ Lão, Dương Sơn, Liễu Cốc Hạ và thôn Giáp Kiên (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	338.000	273.000
KV3	Các vị trí còn lại của các thôn: Vân Cù, Nam Thanh (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	254.000	

2. XÃ BÌNH THÀNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
----	---------------------	----------	----------	----------

Giá đất ở tại nông thôn

1	Đường Quốc lộ 49A: Từ ranh giới xã Hương Thọ đến Ranh giới xã Bình Điền	1.102.000	540.000	270.000
---	---	-----------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp, và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua xã Bình Thành	208.000	146.000
KV2	Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành	146.000	125.000
KV3	Thôn Bồ Hòn	104.000	

3. XÃ BÌNH TIỀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49A			
	Trung tâm xã Bình Điền cũ (Km34+500 đến Km36)	2.227.000	1.107.000	567.000
	Từ Cổng thôn Thuận Điền đến Ngã ba đường vào Trại Bình Điền	1.553.000	783.000	405.000
	Đoạn còn lại qua xã Bình Điền cũ	1.107.000	540.000	270.000
	Từ ranh giới xã Bình Điền cũ - xã Hồng Tiến cũ đến hết ranh giới xã Hồng Tiến cũ	432.000	243.000	162.000
2	Tỉnh lộ 16 từ ranh giới xã Hương Bình đến Quốc lộ 49A (cả 02 tuyến)	621.000	338.000	203.000
3	Đường trục chính đi từ đường Quốc lộ 49A - Sau vị trí 3: Tuyến 1 đến Cầu Mỏ Cáo, tuyến 2 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Điền cũ, tuyến 3 đến Ngã ba đường đi thôn Bình Lộc cũ	364.000	195.000	130.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Đông Hòa, thôn Thuận Lợi.	215.000	156.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: thôn Phú Lợi, thôn An Vinh, thôn Thuận Lộc.	156.000	130.000

Giá đất ở tại nông thôn

aw

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV3	Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5.	104.000	

4. XÃ HƯƠNG BÌNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 16			
	Từ ranh giới phường Hương Xuân - Hương Bình đến Hết khu dân cư thôn Hương Sơn	878.000	541.000	406.000
	Từ ranh giới khu dân cư thôn Hương Sơn đến Ranh giới xã Hương Bình - xã Bình Điền	621.000	338.000	203.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: Hương Quang, Hải Tân, Tân Phong và Bình Toàn	135.000	114.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: Hương Lộc, Bình Dương	114.000	104.000
KV3	Các vị trí còn lại của thôn Hương Sơn	94.000	

IV. THÀNH PHỐ HUẾ

1. XÃ THỦY BÀNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đại Nam: Minh Mạng - Ngã ba đường rẽ vào di tích chín hầm, đền thờ Huyền Trân	8.350.000	4.675.000	3.090.000
	Đại Nam: Ngã ba đường rẽ vào di tích chín hầm, đền thờ Huyền Trân - Ngã ba Tuần	3.120.000	1.092.000	655.000
2	Tỉnh lộ 25			
	Đoạn 1: Từ đường Đại Nam đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang	1.872.000	655.000	390.000
	Đoạn 2: Từ ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23	1.014.000	359.000	234.000
3	Quốc lộ 49			
	Đoạn 1: Từ Ngã ba Cư Chánh đến hết thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn)	5.928.000	2.371.000	1.542.000
	Đoạn 2: Từ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 01 (đường vào Chùa Đức Sơn) đến hết thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá)	3.120.000	1.092.000	655.000
	Đoạn 3: Từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4 (Khu tập thể Mỏ Đá) đến Cầu Tuần	1.560.000	546.000	359.000
4	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	1.872.000	655.000	390.000
5	Đường Trung tâm xã			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 25 đến hết các thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18	2.246.000	780.000	468.000
	Đoạn 2: Từ thửa đất số 323, tờ bản đồ số 18 đến Quốc lộ 1A phía Tây Huế	1.217.000	437.000	265.000
6	Đường Liên thôn			
	Đoạn từ Quốc lộ 49 đến Tỉnh lộ 25	1.872.000	655.000	390.000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A phía Tây Huế đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn)	1.217.000	437.000	265.000
	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24 (đập tràn) đến Nhà văn hóa thôn Dạ Khê	842.000	296.000	172.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Cư Chánh I, Cư Chánh II, Kim Sơn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	1.217.000	1.030.000
KV2	Các thôn: La Khê, Bằng Lăng, Châu Chữ, An Dương, Dạ Khê (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	413.000	359.000
KV3	Các thôn: Nguyệt Biều, Võ Xá, Tân Ba (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	226.000	

2. XÃ HƯƠNG THỌ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hòa cầu Tuần	Áp dụng giá đất tại đường Kim Phụng		
2	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ và Ranh giới xã Bình Thành thị xã Hương Trà	1.102.000	540.000	270.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Liên Bằng, La Khê Bãi, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	168.000	118.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn, Hòa An.	118.000	101.000

3. XÃ HƯƠNG PHONG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
----	---------------------	----------	----------	----------

Giá đất ở tại nông thôn

Cau

1	Đường Quốc phòng: Từ cầu Thanh Phước đến Cầu Thảo Long	857.000	683.000	510.000
2	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long đến Cầu Ca Cút	857.000	683.000	510.000
3	Đường giao thông liên xã: Từ cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B	857.000	683.000	510.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	218.000	203.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: Vân Quật Đông, Thuận Hoà (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	203.000	187.000
KV3	Xóm dân cư Cồn Đình thôn Vân Quật Đông (gần Rú Chá)	172.000	

4. XÃ HẢI DƯƠNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư thôn Vĩnh Trị	673.000	397.000	326.000
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương	673.000	397.000	326.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính đường liên thôn: Thái Dương Thượng Đông, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Thái Dương Hạ Nam	312.000	234.000
KV 2	Các thôn: Thái Dương Thượng Tây, các vị trí còn lại của các thôn: Vĩnh Trị, Thái Dương Thượng Đông, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Thái Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính)	203.000	172.000
KV3	Xóm biển thôn Vĩnh Trị, xóm biển thôn Thái Dương Hạ bắc, xóm Cồn dài, xóm Cồn Đâu, xã Hải Dương	156.000	

5. XÃ PHÚ DƯƠNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A			
	Đoạn từ Giáp xã Phú Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu	4.586.000	3.214.000	2.254.000
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến Cầu Lưu Khánh	3.276.000	2.293.000	1.607.000
	Đoạn từ Cầu Lưu Khánh đến Giáp thị trấn Thuận An	2.293.000	1.264.000	881.000
2	Tỉnh lộ 2	874.000	608.000	429.000
4	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Chợ Nọ đến Cầu Phò An	710.000	491.000	343.000
5	Tuyến chính vào thôn Thạch Căn, Dương Nỗ Cồn, Phú Khê	538.000	374.000	265.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các tuyến đường chính các thôn (Trừ thôn Mai Xuân)	437.000	304.000
KV2	Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	351.000	250.000
KV3	Thôn Mai Xuân; Các khu vực còn lại	211.000	

6. XÃ PHÚ MẬU

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 2	538.000	374.000	265.000
2	Tuyến đường WB2	437.000	304.000	211.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các thôn; Tuyến chính thôn Mậu Tài (Ven hói); Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Lại Tân	351.000	250.000
KV2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2	281.000	195.000
KV3	Các khu vực còn lại	172.000	

7. XÃ PHÚ THANH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 2	538.000	374.000	265.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường đi Cầu Thảo Long; Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (Cạnh Trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	351.000	250.000
KV2	Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2	281.000	195.000
KV3	Các khu vực còn lại	172.000	

V. THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

1. XÃ THỦY PHÙ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			

	Đoạn 1: Từ ranh giới phường Phú Bài đến Tỉnh lộ 18 và đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hương) (Theo Tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính năm 2004)	6.300.000	2.853.000	1.680.000
	Đoạn 2: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hương), theo Tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính năm 2004 đến cầu Phù Bài	5.040.000	2.293.000	1.348.000
	Đoạn 3: Từ cầu Phù Bài đến ranh giới huyện Phú Lộc	4.200.000	1.908.000	1.120.000
2	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	2.118.000	735.000	508.000
3	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)	2.520.000	858.000	525.000
4	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)	2.118.000	735.000	508.000
5	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)	2.118.000	735.000	508.000
6	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn (Từ Quốc lộ 1A đến ranh giới xã Phú Sơn)			
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn thôn 8A	1.383.000	490.000	333.000
	Từ ngã ba Cồn thôn 8A đến ranh giới xã Phú Sơn	735.000	403.000	280.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn 1A, 1B, 3, 5, 8B và thôn 9 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	463.000	333.000
KV2	Thôn 2, 4, 6, 7, 8A (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	280.000	263.000
KV3	Thôn 10 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	253.000	

2. XÃ THỦY TÂN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
----	---------------------	----------	----------	----------

1	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù)	1.383.000	491.000	291.000
2	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới xã Thủy Phù đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005))	2.402.000	837.000	546.000
3	Đường Lương Tân Phù			
	Đoạn 1: Ranh giới phường Thủy Lương đến Cổng chào thôn Tân Tô	1.838.000	673.000	437.000
	Đoạn 2: Từ Cổng chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18	1.383.000	510.000	328.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Chiết Bi, thôn Tân Tô, thôn Tô Đà 1 và Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	437.000	346.000
KV2	Không		
KV3	Thôn Hoà Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	237.000	

3. XÃ PHÚ SƠN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 15 di Hai Nhánh: Từ ranh giới phường Phú Bài đến ranh giới xã Lộc Bồn	210.000	164.000	146.000
2	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới xã Thủy Bằng (Lụ - Tân Ba)	192.000	164.000	127.000
3	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thủy Phương đến ranh giới xã Dương Hòa	210.000	164.000	146.000
4	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù	192.000	164.000	127.000
5	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 47			
	Đoạn 1: Từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 đến thửa 96 tờ bản đồ số 39	273.000	218.000	164.000
	Đoạn 2: Từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47	192.000	164.000	127.000

Giá đất ở tại nông thôn

6	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến ranh giới xã Thủy Phù	192.000	164.000	127.000
---	---	---------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Không		
KV3	Thôn 1, 2, 3 và 4 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính; vị trí 1, 2 của khu vực 1, 2)	119.000	

4. XÃ DƯƠNG HÒA

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa	315.000	255.000	218.000
2	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa đến chợ Dương Hòa	209.000	164.000	146.000
3	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến đò Thôn Hộ	191.000	164.000	127.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Không		
KV3	Thôn Hộ, thôn Thanh Vân, thôn Buồng Tầm, thôn Hạ, thôn Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	105.000	

5. XÃ THỦY THANH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 1			
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa	4.288.000	2.713.000	1.855.000

Giá đất ở tại nông thôn



	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam	3.115.000	1.978.000	1.383.000
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trạm Bơm)	2.083.000	1.330.000	928.000
2	Đường Thủy Dương - Thuận An	9.258.000	3.850.000	2.310.000
3	Đường liên xã			
	Từ ranh giới xã Thủy Vân đến Cầu Sam	2.598.000	1.663.000	1.155.000
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ	1.733.000	1.103.000	770.000
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn	2.598.000	1.663.000	1.155.000
4	Đường liên thôn			
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9	2.765.000	1.768.000	1.225.000
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh	3.115.000	1.978.000	1.383.000
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Súng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1	3.115.000	1.978.000	1.383.000
5	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Việt Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An	9.923.000	6.318.000	4.410.000
6	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2	3.150.000	1.995.000	1.400.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	2.358.000	2.012.000
KV2	Thôn Thanh Thủy, Thanh Toàn, Thanh Tuyền, Vân Thê Thượng và Vân Thê Trung (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	1.183.000	983.000

KV3	Thôn Vân Thê Nam, Lang Xá Bàu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	718.000
-----	---	---------

VI. HUYỆN PHÚ VANG

1. XÃ PHÚ MỸ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Thủy Dương - Thuận An			
	Từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A	6.000.000	3.300.000	2.350.000
	Từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ	4.000.000	2.200.000	1.550.000
2	Tỉnh lộ 10A			
	Từ giáp phường Phú Thượng đến Ngã tư Thủy Dương - Thuận An	7.500.000	4.200.000	2.900.000
	Từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)	3.500.000	2.450.000	1.750.000
	Từ cầu Phước Linh đến cầu Long	1.750.000	1.150.000	800.000
	Từ cầu Long đến giáp xã Phú Xuân	1.500.000	1.060.000	740.000
3	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An	1.500.000	1.060.000	740.000
4	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ			
	Đoạn từ Giáp phường Phú Thượng đến Đường Thủy Dương - Thuận An (Trong Khu C - An Vân Dương)	2.500.000	1.750.000	1.250.000
	Đoạn từ Đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh	1.000.000	710.000	510.000
	Đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ	700.000	500.000	350.000
5	Các đường xóm chính thôn Dưỡng Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)	850.000	560.000	390.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp xã đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh; Tuyến chính thôn Mong An	410.000	280.000
KV2	Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn; Tuyến đường chính thôn An Hạ	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

2. XÃ PHÚ THUẬN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Đoạn từ Giáp phường Thuận An đến Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An	2.100.000	1.470.000	1.050.000
	Đoạn từ Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An đến Chợ Hoà Duân (mới)	1.500.000	1.050.000	735.000
	Đoạn từ Chợ Hoà Duân (mới) đến Giáp xã Phú Hải	1.200.000	840.000	590.000
2	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải			
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng	1.000.000	700.000	490.000
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến	900.000	630.000	450.000
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải	650.000	460.000	330.000
3	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp phường Thuận An đến Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An	900.000	630.000	450.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An đến Chợ Hòa Duân (mới)	410.000	280.000
KV2	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

3. XÃ PHÚ AN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến Cầu Đồng Miếu (Thôn An Truyền)	1.500.000	1.050.000	735.000
2	Tuyến trục chính thôn Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bự đến Chợ Triều Thủy	1.500.000	1.050.000	735.000
3	Tuyến trục chính thôn Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)	1.500.000	1.050.000	735.000
4	Đường Thủy Dương - Thuận An	4.000.000	2.200.000	1.550.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An đoạn từ Cầu Đồng Miếu (An Truyền) đến Thôn Định Cư; Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính thôn Triều Thủy; Tuyến chính thôn Truyền Nam; Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An từ giáp xã Phú Mỹ đến Cầu Đồng Miếu	350.000	235.000
KV2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	260.000	180.000

KV3	Các khu vực còn lại	160.000
-----	---------------------	---------

4. XÃ PHÚ XUÂN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A	1.200.000	840.000	590.000
2	Tỉnh lộ 3	900.000	630.000	450.000
3	Đường liên xã Phú Lương – Phú Xuân – Phú Đa (Đường Tây phá Tam Giang)	600.000	420.000	300.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến Bê tông Liên xã Phú Xuân - Phú Đa; Tuyến Bê tông Liên xã Phú Xuân - Phú Hồ	350.000	235.000
KV2	Các tuyến chính của các thôn còn lại ; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	260.000	180.000
KV3	Các khu vực còn lại	160.000	

5. XÃ PHÚ LƯƠNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A			
	- Đoạn từ giáp xã Phú Xuân đến ngã ba đường Tây phá Tam Giang – Tỉnh lộ 10A	1.200.000	840.000	590.000
	- Đoạn ngã ba đường Tây phá Tam Giang – Tỉnh lộ 10A đến giáp thị trấn Phú Đa	430.000	300.000	210.000
2	Tỉnh lộ 10AC	1.200.000	840.000	590.000
3	Đường liên xã Phú Lương – Phú Xuân – Phú Đa (Đường Tây phá Tam Giang)	600.000	420.000	300.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
---------	---------------------	----------	----------

Giá đất ở tại nông thôn

KV1	Tuyến Bê tông Liên xã Phú Lương - Phú Hồ; Tuyến Bê tông ra Ủy ban nhân dân xã	350.000	235.000
KV2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	260.000	180.000
KV3	Các khu vực còn lại	160.000	

6. XÃ PHÚ GIA

a) Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 18	550.000	385.000	270.000
2	Tỉnh lộ 10C			
	Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến Cổng chào thôn Hà Trữ A	550.000	385.000	270.000
	Đoạn từ Cổng chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà	515.000	365.000	255.000
3	Tỉnh lộ 10D			
	Đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú	550.000	385.000	270.000
	Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà	515.000	365.000	255.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa; Tuyến đường Bê tông thôn Diêm Tụ; Tuyến đường nhựa kết nối Tỉnh lộ 10C- tỉnh lộ 10D (Tuyến đường liên xã Vinh Phú - Vinh Thái cũ); Tuyến đường Bê tông thôn Mong A; Tuyến đường Bê tông thôn Thanh Lam Bò; Tuyến đường Bê tông thôn Hà Trữ A; Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú; Đường Bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà	350.000	235.000
KV2	Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà;	260.000	180.000

Giá đất ở tại nông thôn

	Đường Bê tông liên xã Phú Đa - Phú Gia đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà; Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	
KV3	Các khu vực còn lại	160.000

7. XÃ VINH HÀ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10C			
	Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Niệm Phật đường Hà Trung	550.000	385.000	270.000
	Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến Thôn Định cư Hà Giang	515.000	365.000	255.000
2	Tỉnh lộ 10D	515.000	365.000	255.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường Liên xã Hà - Thái - Đa; Tuyến đường giao thông dự án HCR	350.000	235.000
KV2	Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung	260.000	180.000
KV3	Các khu vực còn lại	160.000	

8. XÃ VINH AN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	900.000	630.000	450.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
---------	---------------------	----------	----------

KV1	Tuyến đường Bê tông trước Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng chào Định Hải; Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng	410.000	280.000
KV2	Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh đến Ngã ba nhà ông Lê Thế và đoạn từ Cổng chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng - Huyện Phú Lộc; Tuyến đường xuống Bến đò; Tuyến đường Bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc; Tuyến đường Bê tông ra Khu nuôi tôm công nghiệp; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

9. XÃ VINH THANH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	1.200.000	840.000	590.000
2	Tỉnh lộ 18	740.000	520.000	365.000
3	Tuyến đường ra Khu du lịch sinh thái (Tỉnh lộ 18 kéo dài)	740.000	520.000	365.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Mẫn; Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh; Tuyến quy hoạch số 1 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B; Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang); Tuyến quy hoạch số 2 (Điểm đầu: Quốc lộ 49B; Điểm cuối: Đường bê tông dự án Bãi ngang)	630.000	440.000
KV2	Tuyến đường ra biển cạnh Ủy ban nhân dân xã đoạn từ nhà ông Nguyễn Mẫn đến Đường bê tông Bãi ngang; Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang); Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông Bãi ngang; Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B; Tuyến quy hoạch số 3; Tuyến quy hoạch số 5	515.000	360.000

KV3	Các khu vực còn lại	305.000
-----	---------------------	---------

10. XÃ VINH XUÂN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	900.000	630.000	450.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa	410.000	280.000
KV2	Các Tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B; Tuyến đường Bê tông liên thôn; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

11. XÃ PHÚ DIÊN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	900.000	630.000	450.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu	410.000	280.000
KV2	Tuyến Bê tông chính thôn Kế Sung; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B; Tuyến Bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

12. XÃ PHÚ HẢI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Giá đất ở tại nông thôn

aw

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	900.000	630.000	450.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Trường Mầm non Cự Lại Bắc; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dân (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Trường Mầm non Cự Lại Đông; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Mầu (Cự Lại Nam)	410.000	280.000
KV2	Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	350.000	235.000
KV3	Các khu vực còn lại	200.000	

13. XÃ PHÚ HỒ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A	1.200.000	840.000	590.000
2	Tỉnh lộ 3			
	Đoạn từ Ngã tư Cây xăng Lộc Sơn đến Cầu Trung Chánh	900.000	630.000	450.000
	Đoạn từ Cầu Trung Chánh giáp xã Thủy Thanh (Hương Thủy)	850.000	600.000	420.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Tuyến đường Liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ	350.000	235.000
KV2	Các tuyến chính các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3	260.000	180.000

Giá đất ở tại nông thôn

Cau

	của các tuyến đường giao thông chính		
KV3	Các khu vực còn lại	160.000	

VII. HUYỆN PHÚ LỘC

1. XÃ LỘC BỒN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	3.223.000	2.254.000	1.579.000
2	Tỉnh lộ 14B: Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cầu Khe Mòng) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc	597.000	447.000	298.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Thôn Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m), đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đầu nối đường ra cầu Mệ Trướng Bắc từ bờ sông Nong vào 300m), thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m) và đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m; thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m), đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ Quốc lộ 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m, thôn Hòa Mỹ (trục đường liên thôn tính từ đường sắt vào 200m)	447.000	353.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	353.000	283.000
KV3	Bao gồm: thôn Dương Lộc, Hòa Lộc và các khu vực còn lại trong xã	181.000	

2. XÃ LỘC SƠN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	3.223.000	2.254.000	1.579.000

Giá đất ở tại nông thôn

aw

2	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thê Hệ Mới	2.293.000	1.611.000	1.107.000
	Đoạn từ trường Thê Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bồn (cầu Khe Mồng)	597.000	420.000	298.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm các thôn: Xuân Sơn, La Sơn, Vinh Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m) và các thôn: An Sơn, Xuân Sơn, Vinh Sơn (dọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m)	447.000	353.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	353.000	283.000
KV3	Các khu vực còn lại trong xã	181.000	

3. XÃ LỘC AN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	3.223.000	2.254.000	1.579.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ (tính từ Quốc lộ 1A kéo về phía Ủy ban nhân dân xã 500m) và thôn Nam đường về thư viện Đại Tướng Lê Đức Anh (từ Quốc lộ 1A đến hết khu vực Nhà thư viện Đại Tướng Lê Đức Anh) giới hạn mỗi bên 300m	447.000	353.000
KV2	Các thôn, khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ và thôn Hai Hà	353.000	283.000
KV3	Bao gồm: thôn Hà Châu và các khu vực còn lại trong xã	181.000	

4. XÃ LỘC ĐIỀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Đoạn giáp ranh xã Lộc An đến Bắc cầu Lương Điền	3.223.000	2.254.000	1.579.000
	Đoạn Nam cầu Lương Điền đến ranh giới thị trấn Phú Lộc	2.803.000	1.960.000	1.372.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: thôn Đồng Xuân từ cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m)	431.000	340.000
KV2	Các thôn và khu vực của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ và Thôn Trung Chánh (khu tái định cư)	340.000	273.000
KV3	Bao gồm: thôn Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu) và các khu vực còn lại trong xã	174.000	

5. XÃ LỘC TRÌ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đầu nối đường vào thác Nhị Hồ	2.479.000	1.735.000	1.215.000
	Từ điểm đầu nối đường vào thác Nhị Hồ đến phía Bắc hầm Phước Tượng (đường không đèo)	2.156.000	1.509.000	1.058.000
	Từ chân cầu vượt đường sắt đến đỉnh Đèo Phước Tượng (tuyến đường đèo)	1.509.000	1.058.000	745.000

Giá đất ở tại nông thôn

CH

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Quốc lộ 49B: Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)	466.000	329.000	234.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Hòa Mậu (Tuyến đường từ Quốc lộ 1A - điểm đầu nối đường cầu Khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m)	431.000	340.000
KV2	Các thôn và khu vực của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	340.000	273.000
KV3	Bao gồm: thôn Khe Su, các khu vực còn lại không có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ của thôn Trung Phước	174.000	

6. XÃ LỘC THỦY

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	2.435.000	1.705.000	1.187.000
2	Các tuyến đường liên xã trong khu vực xã Lộc Thủy - Lộc Tiến - Lộc Vĩnh (trong địa giới hành chính xã Lộc Thủy)	477.000	329.000	227.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: thôn Phú Cường, thôn Phước Hưng (từ Quốc lộ 1A kéo ra song song 500m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bằng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt giới hạn mỗi bên 300m)	414.000	331.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	316.000	217.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại của thôn Thủy Cam, thôn Nam Phước (khu vực từ Nhà máy xử lý rác thải vào hết ranh giới thôn) và các khu vực khác còn lại trong xã	168.000	

7. XÃ LỘC TIỀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Đoạn 1: Từ điểm giáp ranh xã Lộc Thủy đến hầm Phú Gia	2.435.000	1.705.000	1.187.000
	Đoạn 2: Từ điểm đầu nối đường dẫn vào hầm Phú Gia đến đỉnh đèo Phú Gia	1.421.000	995.000	694.000
2	Các tuyến đường liên xã trong khu vực xã Lộc Thủy - Lộc Tiến - Lộc Vĩnh (trong địa giới hành chính xã Lộc Tiến)	494.000	342.000	235.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Trung Kiên, Phước An, Thủy Tụ, Phước Lộc (từ Quốc lộ 1A kéo ra phía Ủy ban nhân dân xã 500m), thôn Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen giới hạn mỗi bên 300m); thôn Phước Lộc đường vào Tái định cư Lộc Tiến (mỗi bên giới hạn 200m)	431.000	340.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	340.000	273.000
KV3	Xóm Rú (thôn Trung Kiên), xóm Khe và khu vực cuối đường bê tông Khu kinh tế mới 327 (thôn Thủy Dương) và các khu vực còn lại	174.000	

8. XÃ LỘC VĨNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường ven biển Cảnh Dương (từ nhà ông Kỳ đến Hết đường bê tông ra biển)	1.223.000	855.000	603.000
2	Các tuyến đường liên xã	477.000	329.000	227.000

3	Đường ven biển Cảnh Dương (từ đường ven sông Thừa Lưu đến đường Cảng Chân Mây)	776.000	539.000	379.000
---	--	---------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc theo biển Cảnh Dương từ sông Bù Lu đến giáp tuyến đường về cảng Chân Mây giới hạn mỗi bên 200m, từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m và từ điểm đầu nối với đường Ven biển Cảnh Dương đến giáp ngã ba đường bê tông ra biển Bình An, giới hạn mỗi bên 200m	603.000	477.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	340.000	273.000
KV3	Các khu vực còn lại	174.000	

9. XÃ VINH HIỀN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B (đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hiền)	1.014.000	711.000	496.000
2	Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Vinh Hiền	364.000	255.000	182.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 200m	447.000	353.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	353.000	283.000
KV3	Thôn Đông Dương và các khu vực còn lại	181.000	

10. XÃ GIANG HẢI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
----	---------------------	----------	----------	----------

1	Quốc lộ 49B	378.000	263.000	185.000
2	Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Giang Hải	270.000	190.000	135.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ đến giáp xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m	347.000	281.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m	281.000	223.000
KV3	Các khu vực còn lại trong xã	148.000	

11. XÃ VINH MỸ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	378.000	263.000	185.000
2	Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Vinh Mỹ	270.000	190.000	135.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng đến giáp xã Vinh Giang giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m	347.000	281.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m	281.000	223.000
KV3	Bao gồm: các khu vực còn lại	148.000	

12. XÃ VINH HƯNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	1.106.000	776.000	540.000

2	Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Vinh Hưng	364.000	254.000	182.000
---	----------------------------------	---------	---------	---------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ trung tâm là Ủy ban nhân dân xã mở rộng bán kính 500m	535.000	423.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ và thôn Trung Hưng	423.000	337.000
KV3	Bao gồm: các khu vực còn lại	174.000	

13. XÃ LỘC BÌNH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình	417.000	294.000	209.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m, thôn Tân Hải (Từ cầu Vinh Hiền về cuối thôn Tân An Hải)	135.000	107.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	107.000	88.000
KV3	Các khu vực còn lại	66.000	

14. XÃ XUÂN LỘC

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn 1: Từ hết ranh giới xã Lộc Bồn (cầu Khe	444.000	312.000	221.000

Giá đất ở tại nông thôn

	Mông) đến ranh giới xã Hương Phú			
	Đoạn 2: Từ Km - 9 + 421m đến Km-10 + 652m (đường cong, cũ)	193.000	136.000	97.000
	Đoạn 3: Từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy)	135.000	107.000	88.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ bán kính 300m	135.000	107.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m	107.000	88.000
KV3	Bao gồm: các khu vực còn lại	66.000	

15. XÃ LỘC HÒA

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền đến Ban Quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m	147.000	118.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m	107.000	88.000
KV3	Bao gồm: Thôn 4 và các khu vực còn lại	66.000	

VIII. HUYỆN NAM ĐÔNG

1. XÃ HƯƠNG PHÚ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn giáp ranh thị trấn – Hương Phú (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiều	633.000	345.000	230.000

Giá đất ở tại nông thôn

am

	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm Y tế	518.000	276.000	190.000
	Đoạn từ cuối trạm Y tế đến ngã 3 vào Thác Mơ	247.000	167.000	115.000
	Đoạn giáp ranh thị trấn – Hương Phú (đường Trường Sơn Đông) đến Tỉnh lộ 14B	518.000	276.000	190.000
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B giáp ranh thị trấn Khe Tre đến cầu Đa Phú- Phú Hòa	265.000	178.000	132.000
	Đoạn tuyến tránh Tỉnh lộ 14B cầu Đa Phú- Phú Hòa đến trục chính Tỉnh lộ 14B (Cầu Phú Mậu)	219.000	109.000	81.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú; Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà hợp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc).	127.000	104.000
KV2	Đường liên thôn K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1; Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo).	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại.	80.000	

2. XÃ HƯƠNG LỘC

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc (đường Tả Trạch) đến ngã ba nhà ông Thịnh	564.000	288.000	167.000
	Đoạn ngã ba nhà ông Thịnh đến cầu Bản (nhà ông Sơn).	414.000	236.000	144.000
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc	500.000	276.000	132.000

Giá đất ở tại nông thôn

luy

	(đường Đặng Hữu Khuê) đến Tỉnh lộ 14C cạnh nhà ông Đức			
--	--	--	--	--

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5	127.000	104.000
KV2	Trục đường chính các đường thôn	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

3. XÃ THƯỢNG LỘ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B đoạn từ đường Xã Rai đến ngã ba Thượng Lộ (thuộc đường Khe Tre).	960.000	518.000	259.000
2	Đoạn từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai); Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) - Thượng Lộ.	650.000	368.000	201.000
3	Đoạn từ ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) - Thượng Lộ đến nhà văn hóa thôn Mụ Năm.	213.000	161.000	115.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Năm đến hết trạm Y tế	127.000	104.000
KV2	Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy) Trục đường chính thôn Cha Măng	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

4. XÃ HƯƠNG XUÂN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường	742.000	397.000	224.000
	Đoạn từ cầu Nông trường đến sân bóng Hương Hòa (cũ)	587.000	334.000	155.000
	Đoạn từ sân bóng Hương Hòa (cũ) đến ngã ba cây số 0	357.000	219.000	138.000
	Đoạn từ ngã ba cây số 0 đến giáp ranh giới xã Hương Hòa (cũ) – Thượng Nhật	173.000	127.000	98.000
	Đoạn từ ngã ba Ban chấp hành quân sự huyện đến ngầm trần Công ty Cao su Đoạn từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng)	355.000	235.000	170.000
	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh) Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến cầu Hương Hòa (mới)	339.000	219.000	138.000
	Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa (cũ) - Thượng Lộ	679.000	362.000	196.000
	Đoạn tuyến đường mới từ ngã tư (nhà ông Hải) đến Tỉnh lộ 14B cạnh sân bóng Hương Hòa (cũ)	265.000	178.000	127.000
	Đường chính thôn 8 (Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ từ nhà ông Nhâm đến Tỉnh lộ 14B cạnh nhà ông Hồng) Đường từ nhà ông Chuyên đến Nhà văn hóa Hương Hòa (cũ)	201.000	138.000	98.000
	Khu vực trung tâm xã Hương Giang (cũ) đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa	213.000	161.000	115.000

Giá đất ở tại nông thôn

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	giới hành chính xã Hương Giang (cũ) – Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9.			
	Đoạn Tỉnh lộ 14B mới La Sơn-Nam Đông (từ cầu mới Hương Giang đến giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang (cũ) - Hương Hữu)	213.000	161.000	115.000
	Đường chính thôn 8 (Đoạn từ nhà ông Tỏa đến Nghĩa trang)	127.000	104.000	86.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các Trục đường khu tái định cư Hồ Tả Trạch. - Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su - Trục đường chính khu quy hoạch cụm Công nghiệp- Tiểu thủ Công nghiệp (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông) - Đoạn từ ngầm tràn Công ty Cao su đến đối diện nhà bà Thu - Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Ngần - Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh) đến ngã ba đối diện nhà ông Ngần - Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến giáp ranh xã Hương Hữu (thuộc thôn Tây Linh)	127.000	104.000
KV2	- Trục đường chính từ ngã ba đối diện nhà ông Ngần đến cầu Hương Sơn - Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11 - Trục đường chính từ cầu C9 đến hết đường thuộc thôn Phú Ninh và Phú Trung	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

5. XÃ THƯỢNG NHẬT

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn từ giáp ranh xã Hương Hoà (cũ) - Thượng Nhật đến Cầu Nam Đông cũ.	173.000	127.000	98.000
	Đoạn từ Cầu Nam Đông cũ đến cầu Trần Đức Lương.	207.000	167.000	127.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đoạn từ trường Tiểu học xã Thượng Nhật đến hết trạm Y tế. Đoạn từ trường Trung học cơ sở Thượng Nhật đến trạm Y tế.	127.000	104.000
KV2	Trục đường chính các đường liên thôn.	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại.	80.000	

6. XÃ HƯƠNG SƠN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đường từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 (cầu thôn 7)	127.000	104.000
KV2	Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tả Trạch Trục đường chính các đường liên thôn	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

7. XÃ HƯƠNG HỮU

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh Hương Hữu - Hương Giang (cũ) đến giáp ranh Hương Hữu - Thượng	127.000	104.000

Giá đất ở tại nông thôn

	Long.		
KV2	- Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu đến trường mầm non xã Hương Hữu. - Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu đến ngã ba (nhà văn hóa thôn 4).	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

8. XÃ THƯỢNG LONG

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng.	127.000	104.000
KV2	Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long.	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

9. XÃ THƯỢNG QUẢNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh Thượng Quảng - Thượng Long đến cầu khe Bó	127.000	104.000
KV2	Đoạn từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà) Đoạn từ cầu khe Bó đến hết thôn 7	104.000	86.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	80.000	

IX. HUYỆN A LƯỚI

1. XÃ A NGO

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			

Giá đất ở tại nông thôn

	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo	461.000	323.000	224.000
	Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã A Ngo	316.000	222.000	160.000
	Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới đến giáp xã Sơn Thủy	301.000	210.000	149.000
2	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của huyện	230.000	144.000	121.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các Thôn: Thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Vân Trình, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai	114.000	95.000
KV2	Không		
KV3	Không		

2. XÃ SƠN THỦY

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp xã A Ngo đến Niệm Phật Đường Sơn Thủy (hết giải phân cách)	316.000	221.000	156.000
	Từ Niệm Phật Đường Sơn Thủy (hết giải phân cách) đến giáp xã Hồng Thượng	300.000	209.000	150.000
	Từ giáp xã Hồng Thượng đến ngã tư Bót Đỏ	1.008.000	432.000	230.000
2	Quốc lộ 49A			
	Từ ngã tư Bót Đỏ đến đường vào mỏ đá A Răng	965.000	413.000	221.000
	Từ đường vào mỏ đá A Răng đến hết địa giới xã Sơn Thủy	230.000	144.000	121.000

3	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái đến hết địa giới xã Sơn Thủy	121.000	100.000	89.000
4	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh (đối diện mỏ đá Thanh Bình An) đi thôn Quảng Ngạn đến hết địa giới xã Sơn Thủy	101.000	83.000	74.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ	114.000	95.000
KV2	Thôn Vinh Lợi	95.000	77.000
KV3	Thôn Quảng Ngạn	53.000	

3. XÃ HỒNG THƯỢNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp xã Sơn Thủy đến đường vào trạm Khí tượng	966.000	414.000	221.000
	Từ đường vào trạm Khí tượng đến giáp xã Phú Vinh	288.000	200.000	144.000
2	Đường trung tâm cụm xã Hồng Thượng từ ngã tư Bót Đỏ theo hướng đi trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng cũ	820.000	346.000	199.000
3	Tuyến đường vào Đồn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Thượng cũ	713.000	292.000	160.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
---------	---------------------	----------	----------

Giá đất ở tại nông thôn

KV1	Các thôn: Cấn Sâm, Cấn Tôm, Hợp Thượng, Ky Ré	109.000	91.000
KV2	A Đên, A Xáp	91.000	74.000
KV3	Cấn Te	51.000	

4. XÃ PHÚ VINH

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp xã Hồng Thượng đến cống gần trạm Y tế cũ	288.000	200.000	144.000
	Từ cống gần trạm Y tế cũ đến giáp xã Hương Phong	230.000	145.000	120.000
2	Quốc lộ 49A			
	Từ ngã tư Bốt Đỏ đến đường vào mỏ đá A Râng	925.000	396.000	212.000
	Từ đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã Phú Vinh	221.000	138.000	116.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phú Thành, Phú Xuân	109.000	91.000
KV2	Thôn Phú Thượng	91.000	74.000
KV3	Không		

5. XÃ HƯƠNG PHONG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	221.000	139.000	116.000

Giá đất ở tại nông thôn

uu)

2	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh theo đường đi Làng Thanh niên lập nghiệp đến cầu A Sáp	110.000	91.000	82.000
---	---	---------	--------	--------

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Hương Thịnh, Hương Phú	91.000	74.000
KV3	Khu Quy hoạch làng Thanh niên lập nghiệp biên giới	51.000	

6. XÃ LÂM ĐÓT

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ ngã ba Lâm Đót (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn theo hướng đi xã Hương Phong đến trường Mầm non xã	276.000	192.000	137.000
	Từ trường Mầm non xã đến giáp xã Hương Phong	221.000	139.000	116.000
	Từ ngã ba Lâm Đót (Hương Lâm cũ) - Đông Sơn theo hướng đi xã A Đót đến đường bê tông gần bãi đá cũ	276.000	192.000	137.000
	Từ đường bê tông gần bãi đá cũ đến giáp xã Lâm Đót (A Đót cũ)	221.000	139.000	116.000
	Từ ngã ba Lâm Đót - A Roàng theo đường đi xã A Roàng đến nhà ông Viễn bà Phúc	276.000	192.000	137.000
	Từ nhà ông Viễn bà Phúc đến giáp xã A Roàng	221.000	139.000	116.000
	Từ ngã ba Lâm Đót - A Roàng đến giáp xã Hương Lâm	276.000	192.000	137.000
2	Tuyến đường từ ngã ba Lâm Đót - Đông Sơn theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn đến cầu A Sáp	263.000	184.000	131.000

3	Các tuyến đường khác			
	Từ ngã ba Lâm Đốt - A Roàng theo hướng đi cửa Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt (A Đốt cũ)	263.000	184.000	131.000
	Từ giáp đường bê tông đi Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt (A Đốt cũ) theo đường đi cửa khẩu A Đốt - Tà Vàng đến hết địa giới xã Lâm Đốt (A Đốt cũ)	212.00	133.000	110.000
	Từ giáp đường đi cửa khẩu A Đốt - Tà Vàng theo đường đi Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt (A Đốt cũ) đến Trường Tiểu học A Đốt	110.400	91.000	82.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Ka Nôn 1, Cự Xo, Ba Lạch, Liên Hiệp, A Đốt, Chi Lanh - A Roh, PaRis - Ka Vin, La Tung, A Tin	91.000	74.000
KV3	Thôn Ka Nôn 2, Chi Hòa	51.000	

7. XÃ A ROÀNG

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	200.000	125.000	105.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: A Ka, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, Ka Rông - A Ho, A Chi - Hương Sơn	91.000	74.000
KV3	Các thôn: A Mìn - C9	51.000	

8. XÃ ĐÔNG SƠN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 20	105.000	84.000	69.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Ka Vá, Tru - Chaih	91.000	74.000
KV3	Các thôn: Loah - Tavai	51.000	

9. XÃ HỒNG HẠ

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A	214.000	136.000	111.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Pa Hy	109.000	91.000
KV2	Các thôn: A Rom, Pa Ring - Càn Sâm, Càn Tôm	91.000	74.000
KV3	Không		

10. XÃ HƯƠNG NGUYỄN

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A	243.000	153.000	127.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Giá đất ở tại nông thôn

aw

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: A Rí, Chi Đu Nghĩa, Giồng	91.000	74.000
KV3	Các thôn: Mu Nủ Ta Rá	51.000	

11. XÃ HỒNG KIM**a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính**Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Hồng Kim	406.000	285.000	200.000
	Trong phạm vi trên 500m từ giáp thị trấn A Lưới đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Kim	304.000	213.000	154.000
	Trong phạm vi 300m từ Ủy ban nhân dân xã Hồng Kim theo hướng đi xã Bắc Sơn	265.000	161.000	131.000
	Trong phạm vi trên 300m từ Ủy ban nhân dân xã Hồng Kim đến giáp xã Bắc Sơn	265.000	161.000	131.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lạiĐơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: A Tia 2, Đút 1	109.000	91.000
KV2	Các thôn: A Tia 1, Đút 2	91.000	74.000
KV3	Không		

12. XÃ TRUNG SƠN**a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính**Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh (thuộc xã Bắc Sơn cũ)	254.000	154.000	125.000
2	Đường Hồ Chí Minh (Thuộc xã Hồng Trung cũ)	221.000	139.000	116.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Giá đất ở tại nông thôn

Hue

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	A Đeeng Par Lieng 1	109.000	91.000
KV2	A Đeeng Par Lieng 2, Các thôn Ta Ay Ta, A Nieng Lê Triêng 1, Đụt Lê Triêng 2	91.000	74.000
KV3	Không		

13. XÃ HỒNG VÂN**a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính**Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	221.000	139.000	116.000
2	Riêng ngã ba Hồng Vân đi cửa khẩu S3 trong bán kính 200m	263.000	184.000	131.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lạiĐơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn A Năm	109.000	91.000
KV2	Các thôn: Kê, Ca Cú 1, Ca Cú 2, Ta Lo A Hổ	91.000	74.000
KV3	Không		

14. XÃ HỒNG THỦY**a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính**Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	207.000	139.000	116.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lạiĐơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Kê 1, Kê 2, La Ngà, Pâr Ay, Tru Pì	91.000	74.000

15. XÃ HỒNG BẮC

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 20	105.000	84.000	69.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Không		
KV2	Các thôn: Lê Lộc 2, Lê Ninh, Ra Lóc - A Sóc, Tân Hối	91.000	74.000
KV3	Không	51.000	

16. XÃ QUẢNG NHÂM

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Điểm đầu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Quảng Nhâm/Thị trấn A Lưới theo hướng đi Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhâm đến cầu Hồng Quảng	199.000	125.000	105.000
2	Đường bê tông đầu nối với đường Kăn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng	199.000	125.000	105.000
3	Đường bê tông đầu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng	199.000	125.000	105.000
4	Tỉnh lộ 20	105.000	84.000	69.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	A Lưới, Pi Ấy 1	109.000	91.000
KV2	Các thôn: Pát Đuh, Kleng A Bung, Ấr Kêu Nhâm, A Hươ Pa E, Thôn Pi Ấy 2	91.000	74.000

Giá đất ở tại nông thôn

Chữ ký

KV3	Âr Bả Nhâm	51.000
-----	------------	--------

17. XÃ HỒNG THÁI

a) Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 20	105.000	84.000	69.000

b) Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Tu Vay	109.000	91.000
KV2	Thôn Y Reo	91.000	74.000
KV3	Các thôn: A Đâng, A La	51.000	



Phụ lục II

GIA ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37 /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên								
1	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	1A	5.500.000	3.297.000	2.748.000	2.198.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền	1B	4.000.000	2.397.000	2.009.000	1.598.000
2	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
3	Văn Lang	Vân Trạch Hòa	Hiền Lương	1C	1.875.000	1.125.000	938.000	750.000
4	Vân Trạch Hòa	Trục đường B11-B8	Chu Cẩm Phong	2C	1.220.000	732.000	620.000	488.000
5	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	2C	1.220.000	732.000	620.000	488.000
6	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Trục đường B11 - B8	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
7	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Vân Trạch Hòa	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
8	Trục đường B6 - B5	Vân Trạch Hòa	Văn Lang	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
9	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đông Du	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
10	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
11	Hồ Tá Bang	Văn Lang	Vân Trạch Hòa	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
12	Lê Nhữ Lâm	Phò Trạch	Đông Du	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
13	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	1C	1.875.000	1.125.000	938.000	750.000
14	Tỉnh lộ 6	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tỉnh lộ 6	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
15	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Đồng Du	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
	Hiền Lương	Đồng Du	Địa giới hành chính xã Phong Hoà	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
16	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	3A	1.182.000	713.000	600.000	470.000
17	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
18	Cao Hữu Dục	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đặng Văn Hòa	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
19	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	2C	1.220.000	732.000	620.000	488.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền	3A	1.182.000	713.000	600.000	470.000
20	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Dục Tài	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
21	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
22	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
23	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hải Thanh	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	4B	845.000	507.000	432.000	338.000
24	Cao Hữu Duyệt	Tỉnh lộ 6	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
25	Dương Phước Vĩnh	Tỉnh lộ 6	Chùa Trạch Thượng 2(Thửa 388 tờ 9)	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
26	Nguyễn Đăng Đàn	Tỉnh lộ 6	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	3B	1.050.000	638.000	525.000	432.000
27	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mô Trường Thịnh	4B	845.000	507.000	432.000	338.000
28	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mô Trường Thịnh	4B	845.000	507.000	432.000	338.000
29	Trần Văn Uy	Hiền Lương (TL 9)	Đến hết địa giới hành chính thị trấn (giáp xã Phong An)	2C	1.220.000	732.000	620.000	488.000
30	Phước Tích nối dài	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa)	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
31	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000
32	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2A	1.857.000	1.107.000	920.000	732.000

Giá đất ở tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33	Nguyễn Văn Chương	Lê Nhữ Lâm	Hết địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (giáp xã Phong An)	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
34	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế)	Đường DD6	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
35	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Đường DD6	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
36	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Đường DD6	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
37	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
38	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
39	Kim Ngọc	Đường Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Hải Thanh	2B	1.313.000	788.000	657.000	525.000
40	Nguyễn Bá Lai	Đường Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Tĩnh lộ 6	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
41	Hoàng Thị Thí	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
42	Son An Nguyên	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
43	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	3C	957.000	582.000	488.000	375.000
II. Các tuyến đường còn lại								
1	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			3C	957.000	582.000	488.000	375.000

Giá đất ở tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Các trục đường còn lại			4C	750.000	450.000	375.000	300.000

Giá đất ở tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

TIỀN



Phụ lục III
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN SỊA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37 /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Nguyễn Vĩnh (Tỉnh lộ 19)	Giáp Tỉnh lộ 4	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vĩnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7)	1C	2.734.000	1.591.000	1.387.000	1.122.000
	Nguyễn Vĩnh (Tỉnh lộ 19)	Ngã tư đường Trần Bá Song (Nguyễn Vĩnh) (thửa đất số 224, tờ bản đồ số: 7)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13)	1B	3.815.000	2.693.000	1.530.000	1.224.000
	Nguyễn Vĩnh (Tỉnh lộ 19)	Ngã tư đường Hóa Châu (đường tránh lũ) (thửa đất số 132, tờ bản đồ số: 13)	Bắc cầu Vĩnh Hòa	1A	7.344.000	4.406.000	2.570.000	2.081.000
	Nguyễn Vĩnh (Tỉnh lộ 19)	Nam Cầu Vĩnh Hòa	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	1A	7.344.000	4.406.000	2.570.000	2.081.000
	Nguyễn Vĩnh (Tỉnh lộ 19)	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	Giáp ranh giới xã Quảng Vinh	2A	2.400.000	1.680.000	1.464.000	1.176.000
2	Nguyễn Kim Thành (Tỉnh lộ 11A)	Giáp xã Quảng Vinh (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	2A	2.400.000	1.680.000	1.464.000	1.176.000

	Nguyễn Kim Thành (Tỉnh lộ 11A)	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Cầu Đan Điền	1B	3.815.000	2.693.000	1.530.000	1.224.000
3	Trương Bá Kim	Trục đường quy hoạch 11,5m trong khu quy hoạch dân cư Khuông Phò		3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
4	Tam Giang (Tỉnh lộ 4)	Giao đường Đan Điền (thửa đất số 2L 25, tờ bản đồ số 7)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	3B	1.752.000	1.152.000	1.032.000	816.000
	Tam Giang (Tỉnh lộ 4)	Đình làng Tráng Lực (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Cầu Đan Điền	3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
5	Đan Điền (Tỉnh lộ 4 - sông Diên Hồng)	Giáp ranh xã Quảng Lợi (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7)	Giáp sông Diên Hồng	3B	1.752.000	1.152.000	1.032.000	816.000
6	Trần Đạo Tiềm	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20)	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000
	Trần Đạo Tiềm	Hồ cá (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 20)	Trường cấp 2-3 Quảng Điền cũ (giáp ranh xã Quảng Vinh) (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 27)	4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000

7	Đặng Hữu Phở (Trường mầm non Bình Minh - thôn Uất Mậu)	Giao đường tránh lũ	Mương Thủy Lợi An Gia 2 (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 20)	4A	1.464.000	960.000	840.000	696.000
	Đặng Hữu Phở (Trường mầm non Bình Minh - thôn Uất Mậu)	Mương Thủy Lợi An Gia 2 (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 20)	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân (mới) (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000
	Đặng Hữu Phở (Trường mầm non Bình Minh - thôn Uất Mậu)	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20)	Trường Mầm non Bình Minh (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 23)	3B	1.752.000	1.152.000	1.032.000	816.000
8	Phạm Quang Ái (đường Giang Đông)	Giao Tinh lộ 4 (đi Quảng Lợi)	Giáp đường Trần Bá Song (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 6)	2C	2.088.000	1.404.000	1.248.000	1.008.000
9	Nguyễn Cảnh Dị (Thủ Lễ Nam)	Tinh lộ 11A (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 24)	Giao đường Trần Trùng Quang (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 24)	4A	1.464.000	960.000	840.000	696.000
10	Nguyễn Hữu Đà (đường vào thôn Uất Mậu)	Cổng chào thôn Uất Mậu (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Uất Mậu - Khuôn Phò (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	4A	1.464.000	960.000	840.000	696.000
11	Nguyễn Suý (đường Hương Quảng)	Giao Tinh lộ 4 (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 22)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000

Giá đất ở tại thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

	Nguyễn Suý (đường Hương Quảng)	Hội Quán thôn Tráng Lực (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22)	Giáp xã Quảng Phước (thửa đất số 2L 138, tờ bản đồ số 25)	4B	1.272.000	864.000	744.000	624.000
12	Lê Thành Hinh (đường qua trường Trung cấp nghề - nhà thờ Thạch Bình)	Giao đường Nguyễn Vịnh	Xóm cụt thôn Thạch Bình (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 22)	3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
13	Nguyễn Minh Đạt (núi dài)	Từ cửa hàng xăng dầu Hợp tác xã Đông Phước (thửa đất số 400, tờ bản đồ số 22)	Giao đường Trần Hữu Khác (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 14)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000
14	Trần Hữu Khác (núi dài)	Cuối trung tâm thương mại huyện (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13)	Giao đường Lê Tư Thành (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 20)	3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
15	Lê Xuân (đường phía bắc trung tâm thương mại huyện)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối trung tâm thương mại huyện (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	1C	2.734.000	1.591.000	1.387.000	1.122.000
16	Nam Dương (cầu Vĩnh Hoà - cầu Đan Điền)	Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21)	Cầu Đan Điền (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22)	3B	1.752.000	1.152.000	1.032.000	816.000
17	Trần Trùng Quang (Cầu Bộ Phi - đình Vân Cấn)	Giao Tỉnh lộ 11A (đình Vân Cấn) (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Giao đường Nguyễn Vịnh (Tỉnh lộ 19) (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	4B	1.272.000	864.000	744.000	624.000

	Trần Trung Quang (Cầu Bộ Phi - đình Vân Cấn)	Giao đường Nguyễn Vĩnh (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 28)	Cầu Bộ Phi (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 24)	3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
18	Nguyễn Dĩnh (đường Uất Mậu - Khuôn Phò)	Giao đường Nguyễn Vĩnh (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 21)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	3A	1.968.000	1.272.000	1.092.000	912.000
	Nguyễn Dĩnh (đường Uất Mậu - Khuôn Phò)	Mương thủy lợi (thửa đất số 321 tờ bản đồ số 21)	Giao đường Đặng Hữu Phò	4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000
19	Lê Tư Thành (đường liên thôn Tráng Lực - Thạch Bình - An Gia)	Giao đường Đan Điền	Giáp ranh xã Quảng Phước (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22)	4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000
20	Đặng Huy Cát (Vân Cấn - Lương Cổ)	Đình làng thôn Lương Cổ (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16)	Đến cuối thôn Vân Cấn (giáp sông Nan) (thửa đất số 422, tờ bản đồ số 27)	4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000
21	Nguyễn Đình Anh (Uất Mậu - Khuôn Phò)	Giao đường Nguyễn Vĩnh (Huyện đội) (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Giao đường Nam Dương (đền tướng niệm) (thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000
22	Trần Bá Song (đường thôn Giang Đông)	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6)	Giao đường Tam Giang (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7)	2A	2.400.000	1.680.000	1.464.000	1.176.000
	Trần Bá Song (đường thôn Giang Đông)	Giao đường Phạm Quang Ái (thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ số 6	2B	2.184.000	1.536.000	1.344.000	1.092.000

Giá đất ở tại thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

23	Hóa Châu	Giao đường Tam Giang (Hạt Kiểm lâm) (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 14)	Giáp ranh xã Quảng Vinh	1C	2.734.000	1.591.000	1.387.000	1.122.000
24	Trần Quang Nợ (Sát công viên Nguyễn Chí Thanh)	Giao đường Nguyễn Kim Thành (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Trần Trung Quang (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) Chùa Thủ Lễ	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000
25	Trương Thị Dương (Tỉnh lộ 4 - Phước Lập)	Giao đường Tam Giang	Giáp xã Quảng Phước	4C	1.128.000	780.000	696.000	552.000
26	Tuyến đường Nội thị trấn Sịa	Giao đường Lê Thành Hình	Đến nhà ông Lê Thanh thôn Tráng Lực (thửa đất số 85, tờ bản đồ số: 22)	3C	1.560.000	1.032.000	912.000	744.000



Phụ lục IV
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **37**/2024/NQ-HĐND ngày **10** tháng **12** năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Các đường liên phường

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
2	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
	Tôn Thất Bách	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
3	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
4	Bừu Kế	Cầu Tứ Phú	Hói giáp chùa làng Văn Xá	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
	Bừu Kế	Hói giáp chùa làng Văn Xá	Hói cửa khâu	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
5	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	5B	878.000	541.000	406.000	293.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Văn Trà	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	5C	605.000	471.000	381.000	269.000
6	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - phường An Hoà	Đến ngã ba Tỉnh lộ 8B	1A	8.736.000	4.368.000	3.065.000	1.758.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba Tỉnh lộ 8B	Đường về thôn Giáp Thượng xã Hương Toàn	1B	7.035.000	3.518.000	2.457.000	1.397.000
	Lý Nhân Tông	Đường về thôn Giáp Thượng xã Hương Toàn	Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn	1B	7.035.000	3.518.000	2.457.000	1.397.000
7	Kim Phụng	Vòng xuyên (đường đi Tô Hiệu)	Cầu Máng	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
	Kim Phụng	Cầu Máng (phường Hương Chữ)	Ranh giới phường Hương Chữ - phường Hương An	3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
8	Lý Thần Tông	Hà Công	Ranh giới phường Hương Chữ - phường Hương An	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
9	Đình Nhật Dân	Ngã ba Tỉnh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	5B	878.000	541.000	406.000	293.000

II. Phường Tứ Hạ

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
2	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	Độc Lập	1A	8.736.000	4.368.000	3.065.000	1.758.000

1/

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Cách mạng tháng 8	Độc Lập	Cổng Miếu Đôi (hỏi Kim Trà)	1A	8.736.000	4.368.000	3.065.000	1.758.000
	Cách mạng tháng 8	Cổng Miếu Đôi (hỏi Kim Trà)	Cầu An Lỗ	1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
3	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
4	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	1B	7.035.000	3.518.000	2.457.000	1.397.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
5	Đường kiệt số 6	Nguyễn Hiền	Đường quy hoạch giáp phường Hương Văn	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
6	Đường kiệt số 10	Phan Sào Nam	Lý Bôn	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
7	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8 đoạn 3, Kim Trà đoạn 2	Sau 500 mét đường Kim Trà	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
8	Đường Tổ dân phố 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
9	Đường Sông Bồ	Hoàng Trung	Cổng (ranh giới tổ dân phố 5, 6)	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
	Đường Sông Bồ	Cổng (ranh giới tổ dân phố 5, 6)	Đình làng Phú Ốc	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
	Đường Sông Bồ	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
10	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
11	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	1B	7.035.000	3.518.000	2.457.000	1.397.000
12	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường giáp đường sắt	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
13	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
14	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
15	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bờ	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
16	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
17	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
18	Lâm Hồng Phần	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
19	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
20	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
21	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
22	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
23	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
24	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
25	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bờ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
26	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bờ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
27	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bờ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
28	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyền	Đường Sông Bờ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
29	Nguyễn Khoa Thuyền	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
31	Nguyễn Xuân Thường	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
32	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
33	Nguy Như Kom Tum	Trần Quốc Tuấn	Đường Sông Bồ	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
34	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
35	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
36	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
37	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
38	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
39	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
40	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
41	Tổng Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
42	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
43	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
44	Võ Hoàn	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
45	Đường vào khu dân cư tổ dân phố 7	Lý Thái Tông	Đình Bộ Lĩnh	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46	Đường nội thị tổ dân phố 4	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 4	Đường Phú Ốc	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
47	Đường vào khu dân cư Tứ Hạ	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Đặng Vinh	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
48	Đường nội thị số 1, Tổ dân phố 3	Cách Mạng Tháng 8 (đoạn 3)	Sông Bỏ	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
49	Các tuyến đường còn lại thuộc phường Tứ Hạ				562.000	418.000	315.000	263.000
Các đoạn đường chưa được đặt tên								
1	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000

III. Phường Hương Văn

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
	Văn Xá	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
2	Trần Bạch Đằng	Kim Phụng	Ngã ba đường phía Tây Trường tiểu học vào khu tái định cư Ruộng Cà	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
	Trần Bạch Đằng	Ngã ba đường phía Tây Trường tiểu học vào khu tái định cư Ruộng Cà	Tỉnh lộ 16	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Bạch Đằng	Kim Phụng	Ngã ba đường liên phường Hương Văn - Hương Xuân đoạn Giáp Trung	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
3	Tô Hiệu	Vòng xuyên (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
4	Trần Văn Giàu	Sau vị trí 3 đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
5	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
6	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
7	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niệm phật đường Văn Xá	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
	Thuận Thiên	Niệm phật đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	Bưu Kế	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
8	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
	Trần Hưng Đạt	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Đường Bưu Kế	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
9	Phan Đình Tuyển	Đường Văn Xá	Kim Phụng	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
10	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Cổng Phe Ba	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
11	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn	Văn Xá	4A	1.984.000	1.065.000	749.000	460.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cổng Bàu Cờ	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
	Tỉnh lộ 16	Cổng Bàu Cờ	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
12	Đường liên Tổ dân phố Giáp Ba và Tổ dân phố Bàu Đưng	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
13	Đường liên Tổ dân phố 1 - 13	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
	Đường liên Tổ dân phố 1 - 13	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	Hết đường bê tông của khu dân cư tổ dân phố 7	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
	Đường liên Tổ dân phố 1 - 13	Ngã ba đường bê tông 3m- đường bê tông nhựa tổ dân phố 7 (nhà ông Thi)	Kim Phụng	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
14	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba	Lý Nhân Tông đoạn 3	Đường quy hoạch số 4	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
15	Đường Quốc lộ 1A - Chợ Văn Xá	Lý Nhân Tông	Điểm đầu của Chợ Văn Xá (đường 13.5m)	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
16	Đường Quy hoạch số 4	Lý Nhân Tông	Văn Xá	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
17	Các đường còn lại thuộc phường Hương Văn				562.000	418.000	315.000	263.000
	Các đoạn đường chưa được đặt tên							
1	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Bửu Kế	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000

IV. Phường Hương Vân

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khe Trái	Trần Trung Lập (Cổng Tổ dân phố 8)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đình Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
	Khe Trái	Đình Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Cây Mao	5C	605.000	471.000	381.000	269.000
2	Trần Trung Lập	Cầu Sắt Sơn Công	Khe Trái (nhà bia tưởng niệm)	5C	605.000	471.000	381.000	269.000
3	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà (cầu kèn Sơn Công)	Trần Trung Lập (nhà văn hoá Sơn Công)	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
4	Nguyễn Hồng	Đình Nhật Dân	Cây Mao	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
5	Đường liên Tổ dân phố Long Khê	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân)	Trần Trung Lập	5C	605.000	471.000	381.000	269.000
6	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
7	Các đường còn lại thuộc phường Hương Vân				562.000	418.000	315.000	263.000

V. Phường Hương Xuân

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đi cầu Thanh Lương (đến 500 mét)	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Đức Thọ	Đi cầu Thanh Lương (sau 500 mét)	Cầu Thanh Lương	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
2	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ân	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
3	Trần Văn Trung	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Bùi Điền (chợ Kệ cũ)	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	3B	2.633.000	1.368.000	963.000	583.000
5	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cô Đàn Thanh Lương	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
6	Bùi Điền	Cô Đàn Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Cổng Tổ dân phố Thanh Lương 3	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
	Bùi Điền	Cổng Tổ dân phố Thanh Lương 3	Hết Khu dân cư Xuân Đài	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
	Bùi Điền	Hết Khu dân cư Xuân Đài	Ranh giới phường Hương Xuân - Hương Toàn	4B	1.802.000	950.000	683.000	413.000
7	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	3A	2.957.000	1.542.000	1.088.000	632.000
8	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Thôn Thanh Khê	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
9	Đường 19/5	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
10	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	Ranh giới phường Hương Xuân - Hương Bình	5B	878.000	541.000	406.000	293.000
11	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vụng Trạng	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
12	Đường vào khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	Trần Quang Diệm	Khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	5B	878.000	541.000	406.000	293.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Các đường còn lại thuộc phường Hương Xuân				562.000	418.000	315.000	263.000

VI. Phường Hương Chữ

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	1C	5.628.000	2.717.000	1.968.000	1.137.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
2	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 7	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
3	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biển thể (Bàu ruộng)	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
4	Kha Vạng Cân	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chữ	4A	1.984.000	1.065.000	749.000	460.000
5	Phan Thế Toại	Cầu phường Nam	Cầu An Đô Hạ	2C	3.717.000	1.859.000	1.305.000	750.000
6	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Cầu Phường Trung (Hà Công)	4A	1.984.000	1.065.000	749.000	460.000
	Lê Quang Tiến	Cầu Phường Trung (Hà Công)	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt)	4A	1.984.000	1.065.000	749.000	460.000
7	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	4C	1.600.000	849.000	606.000	389.000
8	Đường liên tổ dân phố 10 - 12	Cầu An Đô hạ	Kim Phụng	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chữ - Hương Toàn	2A	4.788.000	2.409.000	1.672.000	965.000
10	Đường liên tổ dân phố 1 - 4	Lý Nhân Tông (cổng làng Quê Chữ)	Họ Hoàng Văn	2B	4.200.000	2.100.000	1.456.000	840.000
	Đường liên tổ dân phố 1 - 4	Họ Hoàng Văn	Hà Công	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000
11	Đường vào xưởng Đức Văn Thắng	Kim Phụng	An Đô	5A	1.151.000	722.000	519.000	339.000
12	Các đường còn lại thuộc phường Hương Chữ				562.000	418.000	315.000	263.000
	Các đoạn đường chưa được đặt tên							
1	Đường Quê Chữ - Giáp Thượng	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	3C	2.309.000	1.193.000	863.000	509.000



Phụ lục V

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HUẾ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, THÀNH LẬP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1264/NQ-UBTVQH14 NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2021 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN VÀ SẮP XẾP, THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37 /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Phường Hương An

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bồn Trì	Đình làng Bồn Trì	Kim Phụng	920.000	577.000	415.000	272.000
2	Cao Văn Khánh	Ranh giới phường Hương An - Hương Long	Cầu Cổ Buri	1.778.000	919.000	664.000	391.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Buri	Lý Thần Tông	1.529.000	820.000	577.000	354.000
3	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	920.000	577.000	415.000	272.000
4	Đường nội thị tổ dân phố Bồn Trì	Cổng làng Bồn Trì (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 34)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	484.000	376.000	304.000	216.000

5	Đường nội thị tổ dân phố Bồn Phở	Cao Văn Khánh (Trạm y tế Hương An)	Hết khu dân cư tổ dân phố Bồn Phở (thửa đất số 536, tờ bản đồ số 28)	484.000	376.000	304.000	216.000
6	Thanh Chũr	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	1.529.000	820.000	577.000	354.000
		Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chũr	702.000	432.000	325.000	234.000
7	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Hương Chũr thị xã Hương Trà	Cầu Tu Ca	2.535.000	1.317.000	927.000	562.000
8	Lý Thái Tổ			8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
9	Lý Thần Tông	Tiếp giáp Hương Chũr, thị xã Hương Trà	Cầu An Vân	1.911.000	1.026.000	722.000	443.000
10	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	702.000	432.000	325.000	234.000

II. Phường Hương Hồ

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Chằm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội tỉnh	702.000	432.000	325.000	234.000
2	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	1.232.000	654.000	467.000	299.000
3	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	920.000	577.000	415.000	272.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

4	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhân)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	702.000	432.000	325.000	234.000
5	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	2.535.000	1.317.000	927.000	562.000
	Kim Phụng	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	1.911.000	1.026.000	722.000	443.000
6	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	1.232.000	654.000	467.000	299.000
7	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miếu Xóm	920.000	577.000	415.000	272.000
8	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	1.529.000	820.000	577.000	354.000
9	Lựu Bảo	Ngã ba (Lựu Bảo đi Hương An)	Ranh giới phường Hương Long	920.000	577.000	415.000	272.000
10	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (Điện Hòn chén)	484.000	376.000	304.000	216.000
11	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lựu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	1.232.000	654.000	467.000	299.000
12	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	920.000	577.000	415.000	272.000
13	Tỉnh lộ 14C	Cầu An Vân	Ngã ba Lựu Bảo	1.232.000	654.000	467.000	299.000
14	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ - phường Kim Long	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	3.557.000	1.789.000	1.242.000	716.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	2.278.000	1.187.000	837.000	486.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	Kim Phụng	2.028.000	1.053.000	741.000	450.000
--	-----------	---	-----------	-----------	-----------	---------	---------

III. Phường Hương Vinh

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cổng Địa Linh	7.332.000	3.666.000	2.200.000	1.173.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	giáp phường Hương Sơ	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hương Vinh	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
4	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	5.694.000	2.847.000	1.850.000	911.000
5	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	5.694.000	2.847.000	1.850.000	911.000
6	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	4.368.000	2.184.000	1.320.000	699.000
7	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương Sơ	Trần Tiến Thành	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
8	Tân Đà	Đặng Tất	giáp phường Hương Sơ	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
9	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thành	5.694.000	2.847.000	1.850.000	911.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

10	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	4.368.000	2.184.000	1.320.000	699.000
----	-----------------	----------	--------------	-----------	-----------	-----------	---------

IV. Phường Phú Thượng

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Châu Văn Hùng	Lại Thế	Nguyễn Đình Tứ	2.535.000	1.778.000	1.248.000	507.000
2	Diệu Quang	Lại Thế	Đường xóm 10 thôn Ngọc Anh	3.666.000	2.566.000	1.794.000	733.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	3.409.000	2.387.000	1.669.000	681.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
6	Đường Pha 2	Phạm Văn Đồng	Hoàng Trọng Mậu	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

10	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Nguyễn Đình Tứ	9.126.000	5.008.000	3.510.000	1.825.000
	Gia Lạc	Nguyễn Đình Tứ	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	7.644.000	4.204.000	2.941.000	1.529.000
11	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thế	Diệu Quang	2.535.000	1.778.000	1.248.000	507.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	2.431.000	1.706.000	1.197.000	486.000
12	Lại Thế	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thế	4.586.000	3.214.000	2.254.000	918.000
	Lại Thế	Đình làng Lại Thế	Đường Gia Lạc	5.117.000	3.580.000	2.504.000	1.023.000
13	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Ngã ba Xóm 6	5.304.000	3.713.000	2.597.000	1.061.000
	Nguyễn Đình Bảy	Ngã ba Xóm 6	Cầu Ngọc Anh	4.750.000	3.323.000	2.324.000	950.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ	3.409.000	2.387.000	1.669.000	681.000
14	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	6.880.000	3.783.000	2.652.000	1.375.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Giáp xã Phú Mỹ	8.736.000	4.805.000	3.362.000	1.747.000
15	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	3.409.000	2.387.000	1.669.000	681.000
16	Nguyễn Sinh Cung nổi dài	Giáp phường Võ Dạ	Cầu Chợ Dinh	14.430.000	7.933.000	5.548.000	2.886.000

17	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	3.276.000	2.293.000	1.607.000	655.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Ý	1.966.000	1.373.000	959.000	393.000
18	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cẩm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	1.833.000	1.287.000	905.000	367.000
19	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Vỹ Dạ	Diệu Quang	14.430.000	7.938.000	5.556.000	2.886.000
	Phạm Văn Đồng	Diệu Quang	Thuận An	11.310.000	6.217.000	4.352.000	2.262.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	9.048.000	4.976.000	3.487.000	1.810.000
20	Phổ Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	1.833.000	1.287.000	905.000	367.000
21	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	9.048.000	4.976.000	3.487.000	1.810.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh xã Phú Dương	5.429.000	2.987.000	2.090.000	1.086.000
22	Võ Từ Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	1.833.000	1.287.000	905.000	367.000

V. Phường Thuận An

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cổng Lạch Chèo	1.123.000	608.000	445.000	351.000
	Đặng Do	Cổng Lạch Chèo	Giáp xã Phú Thanh	842.000	468.000	328.000	257.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trục	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	842.000	468.000	328.000	257.000
3	Đoàn Trục	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trường Trung học cơ sở Phú Tân	1.825.000	1.006.000	702.000	562.000
4	Đông Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	2.002.000	1.128.000	790.000	621.000
5	Đồng sỹ Bình	Nguyễn Cầu	Thửa số 223, tờ số 48	1.540.000	868.000	608.000	478.000
6	Hồ Văn Đỗ	Tuyến Tinh lộ 68 cũ	Ngã ba Trạm Y tế Thuận An cũ	1.825.000	1.006.000	702.000	562.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào thôn Hải Thành	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
	Hoàng Quang	Cổng chào thôn Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	2.293.000	1.264.000	889.000	702.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	1.661.000	936.000	655.000	515.000
9	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá	Thửa số 5, tờ số 5	1.825.000	1.006.000	702.000	562.000
10	Hồng Bàng	Kinh Dương Vương	Kinh Dương Vương	842.000	468.000	328.000	257.000
11	Huyện Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	1.661.000	936.000	655.000	515.000

12	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp xã Phú Dương	Cầu Diên Trường	2.293.000	1.264.000	889.000	702.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Ngã ba Chợ Tân Mỹ	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Ngã ba Chợ Tân Mỹ	Khu Resort Tam Giang	3.065.000	1.685.000	1.170.000	959.000
13	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	1.123.000	608.000	445.000	351.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viện	Nhà ông Phan Mỹ	842.000	468.000	328.000	257.000
14	Lê Sĩ	Nhà ông Hà Trọng Thị	Giáp đường Trần Hải Thành	1.123.000	608.000	445.000	351.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	1.240.000	679.000	468.000	374.000
16	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
17	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cổng Tân Mỹ	1.240.000	679.000	468.000	374.000
	Nguyễn Cầu	Cổng Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khấn	913.000	515.000	351.000	274.000
18	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	3.065.000	1.685.000	1.170.000	959.000
19	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	3.211.000	1.769.000	1.225.000	980.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế



20	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cùm Càng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
21	Thai Dương	Đình Làng Thái Dương	Dốc Đá	2.293.000	1.264.000	889.000	702.000
22	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	1.661.000	936.000	655.000	515.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	1.123.000	608.000	445.000	351.000
23	Thủy Tú (Phần kéo dài (Tuyến vào thôn Tân Lập)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	842.000	468.000	328.000	257.000
24	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp xã Phú Thuận	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
25	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	1.240.000	679.000	468.000	374.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	913.000	515.000	351.000	274.000
26	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thần Hoàn	2.761.000	1.521.000	1.053.000	842.000
27	Tư Vinh	Trương Thiều	Cổng Bàu Sen	1.661.000	936.000	655.000	515.000
	Tư Vinh	Cổng Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	1.123.000	608.000	445.000	351.000

	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hồi	Cổng Hải Tiến	1.661.000	936.000	655.000	515.000
	Tư Vinh	Cổng Hải Tiến	Thửa 164, tờ số 10	1.123.000	608.000	445.000	351.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	1.661.000	936.000	655.000	515.000
28	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	842.000	468.000	328.000	257.000
29	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Ngã ba Nhà ông Phạm Đình	1.661.000	936.000	655.000	515.000
30	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 2	Ngã ba Nhà ông Trương Ồm	842.000	468.000	328.000	257.000
31	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	2.293.000	1.264.000	889.000	702.000
32	Tuyến vào Tổ dân phố Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Am thờ Tân Lập	842.000	468.000	328.000	257.000
33	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	1.123.000	608.000	445.000	351.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thúc	842.000	468.000	328.000	257.000
34	Võ Trường Toàn	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	842.000	468.000	328.000	257.000

VI. Phường Thủy Vân

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
		ĐƯỜNG PHỐ	ĐƯỜNG PHỐ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Dạ Lê Chánh	Võ Chí Công (Cổng làng Dạ Lê Chánh)	Cầu Uẩn (đường Nguyễn Thị Diệm)	3.120.000	1.872.000	1.326.000	686.000
2	Dương Thị Côi	Võ Chí Công	Giáp ranh giới xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy	5.070.000	3.221.000	2.184.000	1.115.000
3	Lê Đức Anh	Võ Chí Công	Chi Cục thuế thành phố Huế	9.734.000	6.185.000	4.212.000	2.141.000
4	Lê Tự Đồng	Đường Quy hoạch	Võ Chí Công	5.054.000	3.211.000	2.176.000	1.112.000
5	Nguyễn Cửu Vân	Võ Chí Công (cầu Như Ý 2)	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	5.148.000	3.089.000	2.059.000	1.132.000
6	Nguyễn Hạnh	Lê Đức Anh (cầu vượt sông Như Ý)	Võ Chí Công	5.148.000	3.089.000	2.059.000	1.132.000
7	Nguyễn Lân	Lê Đức Anh	Nhà bà Huỳnh Thị Thúy	5.054.000	3.211.000	2.176.000	1.112.000
8	Nguyễn Thị Diệm	Trương Hữu Hoàn	Miếu đôi	3.120.000	1.872.000	1.326.000	686.000
9	Nguyễn Viết Song	Lê Đức Anh	Kiệt 15 Xuân Hòa	3.120.000	1.872.000	1.326.000	686.000
10	Trần Thị Nuôi	Trương Hữu Hoàn	Dạ Lê Chánh	3.853.000	2.449.000	1.661.000	848.000
11	Trương Hữu Hoàn	Võ Chí Công	Giáp xã Thủy Thanh	3.120.000	1.872.000	1.326.000	686.000
12	Võ Chí Công	Cầu Vượt Thủy Dương (đường Võ Văn Kiệt)	Cầu Công Lương	7.800.000	3.276.000	1.950.000	1.716.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế



Phụ lục VI

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã đặt tên								
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đình Tiên Hoàng	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
	An Dương Vương	Hồ Đắc Di	Cổng Bạc	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	An Dương Vương	Cổng Bạc	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	An Dương Vương	Phía bên kia đường sắt			3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
3	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
4	Âu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
5	Âu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
6	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
7	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
8	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thề Lại	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
10	Bản Bộ	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
11	Bản Bộ 1	Bản Bộ	Lê Bá Thận	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
12	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đới	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
13	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
14	Bông Vắn Dĩa	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
15	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Nguyễn Huy Lượng	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
16	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
17	Bùi San	Hà Huy Tập	Trần Văn Ôn	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
18	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
19	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lòn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biểu	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Bùi Viện	Minh Mạng	Khu dân cư tổ 9, khu vực II	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
21	Bừu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
22	Bừu Đóa	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
23	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
24	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
25	Cao Đình Độ	Trần Hoàn	Đặng Huy Trứ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
26	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
27	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
28	Cao Xuân Huy	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
29	Châu Chử	Thiên Thai	Giáp xã Thủy Bằng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
30	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoàn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
31	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bình Khiêm	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bình Khiêm	Hồ Xuân Hương	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tịnh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
32	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toàn	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
33	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
34	Chùa Ông	Ngự Viên	Nguyễn Du	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
35	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội (Trần Hưng Đạo và Huỳnh Thúc Kháng)	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
36	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
37	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
38	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
39	Đại Nam	Minh Mạng	Ngã ba đường rẽ vào di tích Chín Hầm – đền thờ Huyền Trân	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
40	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
41	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
42	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
43	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
45	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
46	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Trách	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Đặng Tất	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
47	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
48	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
49	Đặng Thùy Trâm	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
50	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
51	Đặng Văn Ngừ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Đặng Văn Ngừ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
52	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
53	Đào Doãn Dịch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
54	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kẻ Trài	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Đào Duy Anh	Kẻ Trài	Tăng Bạt Hổ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
55	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
56	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
57	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
58	Điền Phùng Thị	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
59	Diễn Phái	Nguyễn Sinh Sắc	Kéo dài đến cuối đường	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
60	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
61	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
62	Đinh Liệt	Trường Đức	Đồng Khởi	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
63	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tĩnh Tâm	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tĩnh Tâm	Cửa Hậu	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Đoàn Hữu Trung	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
65	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Kéo dài đến cuối đường (Phòng khám đa khoa Khu vực 2, phường Phú Hậu)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
66	Đoàn Nhữ Hải	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
67	Đoàn Thị Diễm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Đoàn Thị Diễm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Đoàn Thị Diễm	Nhật Lệ	Tĩnh Tâm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
68	Đoạn trong Bến xe du lịch Nguyễn Hoàng	Lê Duẩn - Trần Hưng Đạo	Cửa Ngăn		21.736.000			
69	Độc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
70	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
71	Đồng Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
72	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
73	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
74	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
75	Dương Quảng Hàm	Phan Kế Bính	Cổng thoát nước	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
76	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Dương Văn An	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
77	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
78	Dương Xuân Hạ	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
79	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
80	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoàng	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
81	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
82	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
83	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
84	Hà Văn Chúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
85	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
86	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu An Tây	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Hải Triều	Cầu An Tây	Xóm Vạn Xăm thôn Tam Tây	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
87	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
88	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vĩ Dạ	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Hàn Mặc Tử	Cầu Vĩ Dạ	Thửa đất số 2 Tờ bản đồ 39	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
89	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
90	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nhà thi đấu Đại học Huế	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu Đại học Huế	Võ Văn Kiệt	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
91	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
92	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
93	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
94	Hồ Văn Hiến	Nguyễn Phúc Thái	Bừu Đình	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
95	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
96	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
97	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
98	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
99	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà văn hóa Khu vực 4	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Hoài Thanh	Nhà văn hóa Khu vực 4	Kéo dài đến cuối đường		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
100	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
101	Hoàng Đình Ái	Lê Phụng Hiểu	Đình Liệt	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
102	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
103	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Kéo dài đến cuối đường	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
104	Hoàng Quốc Việt	Trương Chinh	Nguyễn Duy Trinh	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Tôn Thất Cảnh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy (đường quy hoạch mới)	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
105	Hoàng Tăng Bí	Bùi Viện	Bùi Viện	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
106	Hoàng Thế Thiện	Vũ Xuân Chiêm	Cuối kiệt 118 Nguyễn Lộ Trạch	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
107	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
108	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoàng	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
109	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Khu dân cư	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
110	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiếm Huệ	Trần Hữu Dục	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
111	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
112	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	Đường quy hoạch đến giáp Khu đất Chợ	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
113	Hồng Khăng	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
114	Hồng Thiệt	Xuân Thủy	Kim Liên	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
115	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
116	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
117	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đôi Vọng Cảnh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
118	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
119	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
120	Kẻ Trài	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
121	Khúc Hạo	Bùi Viện	Nguyễn Thành Ý	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
122	Kim Liên	Nguyễn Sinh Sắc	Điền Phùng Thị	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
123	Kim Long	Cầu Bạch Hồ	Nguyễn Hoàng	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
124	Kinh Nhơn	Nguyễn Văn Đào	Sơn Xuyên	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
125	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
126	Lâm Hoảng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
127	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tổng Duy Tân	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
128	Lê Bá Thận	Nguyễn Văn Đào	Đường liên tổ 11	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
129	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
130	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Ký	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
131	Lê Đình Chính	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
132	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
133	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hồ	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hồ	Cầu An Hòa	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
	Lê Duẩn	Phía bên kia đường sắt đoạn từ đường Kim Long đến cầu An Hòa		5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
134	Lê Gia Đình	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
135	Lê Hồng Phong	Đồng Đa	Nguyễn Huệ	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
136	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
137	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
138	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	5C	4.540.000	2.543.000	1.680.000	1.089.000
139	Lê Khắc Quyền	Tôn Thất Dương Ky	Đường quy hoạch Đại học Huế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
140	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	5C	4.540.000	2.543.000	1.680.000	1.089.000
141	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
142	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
143	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
144	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
145	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Từ Hiếu	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Lê Ngô Cát	Cổng Chùa Từ Hiếu	Huyền Trân Công Chúa	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
146	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
147	Lê Phụng Hiểu	Trường Đức	Đồng Khởi	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
148	Lê Quang Đạo	Tổ Hữu	Lê Minh	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
149	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
150	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
151	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
152	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
153	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
154	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỳ	Lương Y	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
155	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
156	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
157	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
158	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
159	Lịch Đới	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
160	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
161	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
162	Lương Nhữ Học	Nguyễn Hữu Thận	Trần Đại Nghĩa	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
163	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Thân Văn Nhiếp		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
	Lương Quán	Thân Văn Nhiếp	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
164	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
165	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân (kiệt 73)	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
166	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
167	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kim Liên	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
168	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
169	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Cầu Nguyễn Hoàng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
170	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Địa giới hành chính Huế - Hương Trà	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt			3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
171	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
172	Lý Tự Trọng	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
173	Lý Văn Phúc	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
174	Mạc Đình Chi	Nguyễn Du	Nguyễn Bình Khiêm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
175	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
176	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
177	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
178	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
179	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
180	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
181	Mê Linh	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
182	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Hết cầu Lim 1	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Minh Mạng	Hết cầu Lim 1	Đại Nam	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Minh Mạng	Đại Nam	Giáp ranh giới xã Thủy Bằng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
183	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
184	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
185	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đồng Đa	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
186	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
187	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
188	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
189	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
190	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đình Tiên Hoàng	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
191	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỳ	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
192	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
193	Ngô Thúc Khuê	Nguyễn Lộ Trạch	Cầu Vân Dương	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
194	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
195	Ngự Hà	Lê Văn Hưu	Đình Tiên Hoàng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
195	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
197	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hương Vinh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
198	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
199	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
200	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
201	Nguyễn Bình Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
202	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Nguyễn Chí Diểu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
203	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
204	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vĩ Dạ)	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
205	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
206	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
207	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
208	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
209	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
210	Nguyễn Đoá	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
211	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
212	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
213	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
214	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
215	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Quy hoạch 19,5m	Đường Quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
216	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Kéo dài đến cuối đường	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
217	Nguyễn Gia Thiều	Đào Duy Anh (cầu Bãi Dâu)	Đầu cầu Chợ Dinh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
218	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
219	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
220	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
221	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Ky	Đường quy hoạch Đại học Huế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
222	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
223	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
224	Nguyễn Hữu Đính	Hồ Đắc Di	Đường nối số 1	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
225	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
226	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Cuối khu Tái định cư	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
227	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tổ Hữu	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
228	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
229	Nguyễn Huy Tụ	Lê Lợi	Ngô Quyền	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
230	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
231	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Võ Văn Kiệt	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
232	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
233	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoàng	Nguyễn Minh Vỹ	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
234	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
235	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
236	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Nguyễn Lộ Trạch	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa phận phường Xuân Phú	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
237	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
238	Nguyễn Minh Vỹ	Phạm Văn Đồng	Kéo dài đến cuối đường	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
239	Nguyễn Phạm Tuấn	Cao Thắng	Tân Sở	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
240	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Kim Liên	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
241	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
242	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
243	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tần	Hà Khê	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
244	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
245	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiến	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
246	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định mới Kim Long	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
247	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
248	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
249	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
250	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
251	Nguyễn Sinh Cung	Đập Đá	Tùng Thiện Vương	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Nguyễn Sinh Cung	Tùng Thiện Vương	Chân Cầu Chợ Dinh	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
252	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Lâm Hoảng	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
253	Nguyễn Sinh Sắc	Giáp sông Như Ý	Cao Xuân Dục	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
254	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
255	Nguyễn Thành Ý	Bùi Viện	Khu dân cư	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
256	Nguyễn Thị Định	Trường Đức	Út Tịch	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
257	Nguyễn Thị Lài	Vũ Thắng	Khu dân cư	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
258	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
259	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
260	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
261	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
262	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
263	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
264	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
265	Nguyễn Trục	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
266	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
267	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
268	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
269	Nguyễn Tuấn	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
270	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
271	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
272	Nguyễn Văn Huyền	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
273	Nguyễn Văn Khả	Nguyễn Hữu Cánh	Nguyễn Hữu Cánh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
274	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp phường Hương Vinh	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
275	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
276	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
277	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
278	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ái	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
279	Nguyễn Xuân Lâm	Vũ Thắng	Khu dân cư	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
280	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
281	Nguyệt Biểu	Bùi Thị Xuân	Đập Trung Thượng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
282	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
283	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
284	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
285	Phạm Bành	Cần vương	Đường Quy hoạch 13,5m	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
286	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Phạm Đình Hồ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
287	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
288	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
289	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Quốc Việt	Cầu An Tây	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
290	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	1B	64.800.000	36.288.000	23.976.000	15.552.000
291	Phạm Phú Thứ	Minh Mạng	Nguyễn Thành Ý	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
292	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
293	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
294	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
295	Phạm Văn Đồng	Cầu Vĩ Dạ	Tùng Thiện Vương	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
	Phạm Văn Đồng	Tùng Thiện Vương	Cầu Lại Thế giáp phường Phú Thượng	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
296	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
297	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
298	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
299	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
300	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
301	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
302	Phan Đình Giót	Hà Văn Chức	Trần Thị Tâm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
303	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
304	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
305	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
306	Phan Kế Bình	Hoài Thanh	Mương thoát nước	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
307	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
308	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
309	Phan Văn Trường	Thửa 250, 251, 264 tờ bản đồ 44	Cao Xuân Dục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Lê Đức Anh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
310	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
311	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
312	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
313	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6 khu vực 3, An Đông	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
314	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
315	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
316	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
317	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
318	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
319	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Văn Dương	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
320	Sư Liễu Quán	Điện Biên Phủ	Phan Bội Châu	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
321	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
322	Sư Hy Nhan	Lê Ngô Cát	Đoàn Nhữ Hải	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
323	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
324	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Nghĩa trang Thành phố	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
325	Tản Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Tản Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới thị xã Hương Trà	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
326	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
327	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
328	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
329	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
330	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
331	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toàn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
332	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
333	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3C	16.560.000	9.274.000	6.127.000	3.974.000
334	Thân Trọng Phước	Lương Quán	Ngã ba cuối đường Thanh Nghị		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
335	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
336	Thánh Gióng	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
337	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Quảng Tế	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Thanh Hải	Quảng Tế	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đường liên tổ Khu vực 5		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
	Nhánh Thanh Hải	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát (Kiệt 54)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Nhánh Thanh Hải	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Lê Ngô Cát (Công chùa Từ Hiếu)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
338	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
339	Thanh Lam Bò	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
340	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
341	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
342	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
343	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
344	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đường quy hoạch khu Cồn Bàng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
345	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Thích Tịnh Khiết	Trần Thái Tông	Út Tịch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
346	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Chín Hầm	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
347	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Tĩnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
348	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
349	Tổ Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
	Tổ Hữu	Bà Triệu	Giáp sông Phát Lát	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
	Tổ Hữu	Giáp sông Phát Lát	Thủy Dương - Thuận An	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
350	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hữu	Trần Quý Cáp	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
351	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2B	42.000.000	23.520.000	15.540.000	10.080.000
352	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Tây	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu An Tây	Ranh giới xóm Lò Thủy Dương	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
353	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cánh	Cuối khu Tái định cư	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
354	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh) - Nhánh 1 (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02) - Nhánh 2 (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 11)		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
355	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
356	Tôn Thất Dương Kỳ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
357	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
358	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hồ	Kiệt Mang Cá	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
359	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
360	Tổng Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
361	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
362	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
363	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
364	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
365	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyền Trân	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
366	Trần Hoàn	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
367	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	1A	78.000.000	43.680.000	28.860.000	18.720.000
368	Trần Hữu Dực	Tổ Hữu	Khu dân cư Tổ 6 khu vực 3, An Đông	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
369	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
370	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
371	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
372	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
373	Trần Nguyên Hân	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Trần Nguyên Hân	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
374	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
375	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
376	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
377	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
378	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
379	Trần Quốc Toàn	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Trần Quốc Toàn	Lê Đại Hành	Thái Phiên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
	Trần Quốc Toàn	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
380	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đình Tiên Hoàng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
381	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Trần Quý Khoáng	Tân Đà	Giáp ranh phường Hương Vinh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
382	Trần Quý Kiên	Hoàng Thế Thiện	Khu dân cư	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
383	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
384	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Hải Triều	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
385	Trần Thị Tâm	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
386	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
387	Trần Văn Kỳ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
388	Trần Văn Ôn	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
389	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
390	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
391	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Giáp phường Hương An	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
392	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
393	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bình Khiêm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
394	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
395	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	2C	37.200.000	20.832.000	13.764.000	8.928.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
396	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	2A	48.896.000	27.418.000	18.115.000	11.750.000
397	Trường Đồng	Lê Phụng Hiểu	Đinh Liệt	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
398	Trường Đức	Lịch Đới	Đường Quy hoạch	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
399	Trương Gia Mô	Thửa 143 tờ bản đồ số 44	Cao Xuân Dục	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trương Gia Mô	Cao Xuân Dục	Tùng Thiện Vương	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Trương Gia Mô	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Minh Vỹ	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
400	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
401	Tú Xương	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
402	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
403	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cát Quốc lộ 49 giáp cầu phường Thủy Vân	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
404	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
405	Ứng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
406	Ứng Trí	Tuy Lý Vương	Nguyễn Minh Vỹ	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
407	Út Tịch	Trường Đúc	Nguyễn Thị Định	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
408	Văn Cao	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
409	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Thủy Dương - Thuận An	3A	31.740.000	17.774.000	11.744.000	7.618.000
410	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
411	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
412	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
413	Võ Nguyên Giáp	Khu An Cựu City	Tĩnh lộ 10A	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
414	Võ Quang Hải	Đường Quy hoạch 1	Đường Quy hoạch	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
415	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
416	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	1C	57.600.000	32.256.000	21.312.000	13.824.000
417	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương	Thiên Thai	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
418	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
419	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thôn Hạ 2 (cũ)	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
420	Vũ Thắng	Tổ Hữu	Nguyễn Lộ Trạch	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
421	Vũ Xuân Chiêm	Tổ Hữu	Vũ Thắng	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
422	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
423	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	5A	8.350.000	4.675.000	3.090.000	2.004.000
424	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Kéo dài đến cuối đường	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
425	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
426	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Điểm Phùng Thị	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
427	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
428	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
429	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
430	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
431	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
432	Ngũ Đông	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	5B	6.762.000	3.787.000	2.502.000	1.622.000
433	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại 1		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
434	Hoàng Châu Ký	Tôn Thất Đào	Thế Lại 1		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
435	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
436	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lượng	Niệm phật đường Đức Bưu		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
437	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
438	Nguyễn Ngọc Thăng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lượng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
439	Hùng Lĩnh	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
440	Dạ Trạch	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Thận Duật		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

Giá đất ở các phường tại thành phố Huế

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
441	Trần Trọng Cung	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lương		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
442	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
443	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	Bùi Huy Tín	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
444	Đắc Lập 1	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
445	Đắc Lập 3	Đắc Lập	Hà Văn Chúc	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
446	Thu Bồn	Thanh Hải	Ngã 3 chùa Bảo Lâm		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000
447	Vũ Phạm Khải	Lê Ngô Cát	Kiệt 106 Minh Mạng		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

II. Các đoạn đường chưa đặt tên

1	Đoạn tiếp nối đường Nguyễn Trãi: Từ đường Tăng Bạt Hổ đến cầu tránh An Hòa	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	4A	15.870.000	8.888.000	5.872.000	3.809.000
2	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
3	Đoạn nối từ Thiên Thai đến đường lên lăng Khải Định	Thiên Thai	Đường lên lăng Khải Định		3.450.000	1.932.000	1.277.000	828.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đoạn tiếp nối Võ Văn Kiệt thuộc phường An Đông	Giáp ranh phường Thủy Vân	Giáp ranh xã Thủy Thanh	4B	12.420.000	6.995.000	4.596.000	2.981.000
5	Đường dạo quanh hồ Kiếm Huệ			4C	11.040.000	6.182.000	4.085.000	2.650.000
6	Các đường thuộc sân ga Huế			3B	20.700.000	11.592.000	7.660.000	4.968.000
7	Đoạn từ đường Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10) đến kiệt 143 Phan Bội Châu	Âu Triệu (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10)	Kiệt 143 Phan Bội Châu	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000
8	Đoạn đường Hàn Mặc Tử (nối dài)	Thửa số 2, tờ số 39	Lê Đức Anh	5C	5.189.000	2.906.000	1.920.000	1.244.000



Phụ lục VII

GIA ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ~~37~~ /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Phường Phú Bài

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
2	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tường	Ranh giới Thùỵ Lương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
3	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
4	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Đặng Tràm	Sóng Hồng	Quang Trung	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thùỵ Châu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
7	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
8	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
9	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng - Mỹ Thùỵ	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
10	Đường ranh giới Sân bay	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
11	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

Handwritten signature

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
13	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
14	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
15	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
16	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
17	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
18	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Nguyễn Duy Luật	Sóng Hồng	Dương Thanh Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
19	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	Giáp Thủy Lương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
20	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trung Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
26	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sóng Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
27	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
28	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	Ranh giới xã Thủy Phù	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
29	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
30	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
31	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
32	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
33	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Nguyễn Viết Phong	Sóng Hồng	Quang Trung	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
34	Nguyễn Xuân Ngà	Sóng Hồng	Vân Dương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
35	Ngô Thị Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Ngô Thị Sĩ	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
36	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
37	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Thủy Phù	Ranh giới phường Thủy Châu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
38	Sóng Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	2C	5.443.000	3.103.000	2.014.000	1.143.000
	Sóng Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Thủy Châu	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
39	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thủy Châu	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
40	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
41	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
42	Trung Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Trung Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Thủy Châu	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
43	Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới phường Thủy Châu	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
44	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
45	Các đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
46	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
47	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tỉnh lộ 15	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
48	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tất Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
49	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
51	Các tuyến đường còn lại			5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
52	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
53	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Viết Phong	Quang Trung	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
54	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sóng Hồng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
55	Phan Huy Vịnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
56	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
57	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
58	Phan Tấn Huỳnh	Trung Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
59	Hồ Trung Lượng	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
60	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
		Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16					
61	Bùi Thức Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
		Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62	Trần Huy Tích	Trung Nữ Vương	Đinh Lễ	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
63	Dương Thường	Sóng Hồng	Ranh giới phường Thủy Châu	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
64	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
Các đoạn đường chưa được đặt tên								
1	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
2	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Thủy Lương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

II. PHƯỜNG THỦY DƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
3	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
4	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trung Nữ Vương	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đại Giang	Thủy Dương - Thuận An	Hối cây Sen	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
6	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	2B	6.636.000	3.783.000	2.455.000	1.394.000
7	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
8	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
9	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hồ cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
10	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Tây	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Tây	Võ Văn Kiệt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
12	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
13	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
15	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt số 1 An Thường Công Chúa	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
16	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
18	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
19	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 10	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
20	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tự Đức	Thủy Dương - Tự Đức	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Ranh giới phường Thủy Phương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
22	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	1A	15.540.000	8.858.000	5.750.000	3.263.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bản (Họ Lê Bá)	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bản (Họ Lê Bá)	Giáp Thủy Phương	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
23	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
24	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
25	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Phùng Lưu	Trung Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
26	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Phùng Quán	Trung Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
27	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Thủy Phương	Ranh giới xã Thủy Bằng	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
28	Trung Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Ranh giới phường Thủy Phương	3C	3.881.000	2.212.000	1.436.000	815.000
29	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Tây	Cầu Vượt	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
30	Đường Thủy Dương - Thuận An	Cầu Vượt	Giáp ranh giới xã Thủy Thanh	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
31	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	2C	5.443.000	3.103.000	2.014.000	1.143.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
32	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11			5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
33	Các tuyến đường còn lại Tổ 12			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
34	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	1B	12.751.000	7.268.000	4.718.000	2.678.000
35	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Đông	Triệu Thị Trinh	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
36	Nguyễn Văn Tổ	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
37	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Giản Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (Khu HTKT KDC và TĐC Hối Cây Sen giai đoạn 3)	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
38	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
		Nguyễn Công Duẩn	Ranh giới xã Thủy Thanh					
39	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Ranh giới xã Thủy Thanh	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
40	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
41	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Nguyễn Như Đỗ	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT KDC Hối Cây Sen)					
42	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Lưu Nhân Chú	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
		Lưu Nhân Chú	Nguyễn Công Duẩn					
43	Lê Chí	Trạm Phát sóng Đài phát thanh truyền hình thị xã	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
44	Nguyễn Nhân Bi	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
45	Trần Lãm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace)	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
46	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
47	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	2A	8.165.000	4.654.000	3.021.000	1.715.000
48	Triệu Thái	Kiệt 203 đường Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
		An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tổ					
49	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Huế	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

III. PHƯỜNG THỦY PHƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
2	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Giáp ranh giới phường Thủy Châu	Giáp ranh giới phường Thủy Dương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
4	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Duy Cung	Trung Nữ Vương	Hết đường	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
7	Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Thủy Dương	Giáp ranh giới phường Thủy Châu	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
8	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
9	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
10	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am phường Thủy Phương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Tỉnh lộ 3	Am phường Thủy Phương	Cầu Lợi Nông (giáp ranh giới xã Thủy Thanh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
11	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Tôn Thất Sơn	Trung Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
12	Trung Nữ Vương	Ranh giới phường Thủy Châu	Tôn Thất Sơn	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Trung Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Thủy Dương	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
13	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Đường Ven đê Nam Sông Hương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Võ Trọng Bình	Đường Ven đê Nam Sông Hương	Lợi Nông	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trung Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
17	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
18	Giáp Hải	Trung Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
19	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
20	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
21	Khúc Thừa Dụ	Ranh giới phường Thủy Dương (nối Khúc Thừa Dụ)	Võ Trọng Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
22	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
23	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
24	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	3A	4.973.000	2.835.000	1.840.000	1.044.000
26	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
27	Thích Mật Hiền	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
28	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
29	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Đường Trưng Nữ Vương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
30	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
Các đoạn đường chưa được đặt tên								
1	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

IV. PHƯỜNG THỦY LƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
2	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
4	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miếu Xóm	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miếu Xóm	Trần Hoàn	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
6	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
7	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
8	Thái Vĩnh Chính	Thuận Hóa	Thái Thuận	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
9	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
10	Thuận Hoá	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
	Thuận Hoá	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chính	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Thuận Hoá	Thái Vĩnh Chính	Ranh giới thị trấn Phú Đa (cầu Phú Thứ)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
11	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	Ranh giới xã Thủy Tân	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
12	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
13	Võ Trác	Ranh giới phường Thủy Châu	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Võ Xuân Lâm	Thuận Hoá (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
15	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
16	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
17	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
18	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bãi)	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
		Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Vân Dương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
20	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
21	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
22	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
23	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
	Các đoạn đường chưa được đặt tên							
1	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000

V. PHƯỜNG THỦY CHÂU

Đơn vị tính: Đồng/m²

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bát	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
2	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thanh (39 Đỗ Nam)	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
		Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thanh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
4	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
5	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
6	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thường	Trung Nữ Vương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
	Lê Thanh Nghị	Trung Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
7	Lê Trọng Bát	Sóng Hồng	Võ Trác	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
9	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	1C	9.526.000	5.430.000	3.525.000	2.000.000
10	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
11	Sóng Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
12	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	3B	4.217.000	2.404.000	1.560.000	886.000
13	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
14	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
15	Trung Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thủy Phương	4B	2.302.000	1.312.000	852.000	483.000
16	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
17	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	4C	2.150.000	1.226.000	796.000	452.000
	Võ Trác	Tân Trào	Ranh giới phường Thủy Lương	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
18	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
19	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	5C	958.000	546.000	354.000	201.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đại Giang	Đuối Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
21	Lợi Nông	Đuối Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
22	Mai Xuân Thường	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	5C	958.000	546.000	354.000	201.000
23	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
24	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
25	Các tuyến đường còn lại			5C	958.000	546.000	354.000	201.000
26	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
27	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
28	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
29	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
30	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huê)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
31	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
32	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
33	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
35	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
36	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiển)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
37	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khử)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
38	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
		Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoảng)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
39	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
40	Nguyễn Bá Tuyên	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trung Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000
41	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	5B	1.176.000	670.000	435.000	247.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
42	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Thủy Châu	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000
		Từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Thủy Châu	Hoàng Hữu Thường	4A	2.890.000	1.647.000	1.069.000	607.000
43	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	5A	1.562.000	890.000	578.000	328.000

Giá đất ở tại các phường thuộc thuộc xã Hương Thủy





Phụ lục VIII
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ ĐÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Cầu Phú Thứ	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	1A	1.200.000	790.000	545.000	435.000
	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Ngã tư Đường Nguyễn Đức Xuyên - Võ Phi Trắng	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
	Võ Phi Trắng (Tuyến chính Huyện lỵ 36)	Ngã tư Đường Trường Sa - Võ Phi Trắng	Đường liên ven phá (JiBic)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
2	Viễn Trinh (Tuyến Nội thị 1 - Gần Chợ Trung tâm Phú Đa)	Giáp đường Phú Thạnh	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
3	Hồ Đắc Trung (Tuyến Nội thị 2 - Cơ quan Huyện đội)	Ngã ba đường Phú Thạnh và Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
4	Đỗ Tram (Tuyến Nội thị 4 - Trường THCS Nguyễn Sinh Cung)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Ngọc Ba	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
5	Đỗ Quỳnh (Tuyến Nội thị 5 - Phòng Tài chính Kế hoạch)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
6	Hồ Đắc Hàm (Tuyến Nội thị 6 - Trung tâm Dạy nghề)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Phú Thạnh	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000

am

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Hồ Vinh (Tuyến Nội thị 7 - Sau Cơ quan Ủy ban nhân dân huyện)	Giáp đường Nguyễn Đức Xuyên	Giáp đường Hồ Đắc Trung	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
8	Thúc Tề (Tuyến Nội thị 8 - Nhà ông Lê Đầu)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Vinh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
9	Hồ Đông (Tuyến Nội thị 9 - Nhà Bác sĩ Ai)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
10	Tuyến Nội thị 10 (Cạnh Phòng Tài chính)	Giáp đường Huỳnh Khái	Giáp đường Đỗ Quỳnh	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
11	Phan Địch (Tuyến Nội thị 11 - Nhà bà Xuân)	Giáp Tuyến Nội thị 10	Nhà bà Xuân	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
12	Dương Quang Đẩu (Nội thị 12 - Cạnh nhà ông Lê Đầu)	Giáp đường Thúc Tề	Giáp đường Hồ Đắc Trung (Nhà ông Hiếu)	2C	790.000	515.000	355.000	265.000
13	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Cầu Như Trang	Bệnh viện huyện	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
	Phú Thạnh (Tỉnh lộ 10A)	Bệnh viện huyện	Giáp đường Viễn Trình	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
14	Huỳnh Khái (Tỉnh lộ 10B)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	Giáp đường Hồ Đức Trung	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
15	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Ngã ba nhà ông Quý	Khu Công nghiệp Phú Thứ	2C	790.000	515.000	355.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Ngã ba đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Võ Phi Trắng	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
23	Mai Bá Trai (Đường ngang thôn Thanh Lam gần Ủy ban nhân dân Thị trấn)	Tỉnh lộ 10C (Đài Tượng niệm)	Tỉnh lộ 10B (Nhà ông Việt)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
	Mai Bá Trai (Đường ngang thôn Thanh Lam gần Ủy ban nhân dân Thị trấn)	Tỉnh lộ 10B (Nhà ông Việt)	Đường liên ven phá (JiBic)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
24	Phú Thứ (Đường trục chính Tổ dân phố Hoà Đa Đông)	Hoà Tây (Giáp đường Hồ Ngọc Ba - Nhà ông Hồ Niệm)	Ngã tư nhà ông Ma Thương	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
25	Phạm Văn Điền	Giáp xã Phú Xuân	Giáp xã Phú Gia	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
26	Đỗ Đăng Tuyển	Đường Trường Sa	Phá (Âu thuyền Lương Viện)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
27	Tạ Quang Cự	Đường Võ Phi Trắng	Giáp xã Phú Gia (Gần giáp đường tỉnh 18)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
28	Các tuyến đường trục chính các Tổ dân phố	Khu dân cư	Khu dân cư	4B	470.000	310.000	260.000	220.000
29	Phan Văn Tuyên	Đường Phú Thứ (Tổ dân phố Hoà Đông)	Đường liên xã (Lramp)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000

Giá đất ở tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tây Hồ (Tỉnh lộ 10B)	Khu Công nghiệp Phú Thứ	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	1C	1.000.000	655.000	455.000	355.000
16	Trường Sa (Tỉnh lộ 10B)	Ngã ba nhà ông Quý	Phá (Bến đò Viễn Trinh)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
17	Tuyến Tỉnh lộ 10B (Phần còn lại)	Ngã ba nhà ông Phan Việt	Bến đò Viễn Trinh	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
18	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên (Cây xăng Nam Châu)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	2C	790.000	515.000	355.000	300.000
	Hồ Ngọc Ba (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Đỗ Tram	Cầu Phú Thứ	2A	855.000	550.000	405.000	330.000
19	Lê Văn Trĩ (Tỉnh lộ 10C)	Ngã ba đường Hồ Ngọc Ba và đường Nguyễn Đức Xuyên	Cầu ông Thích (Thanh Lam)	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
20	Cồn Rang (Phần còn lại của Tỉnh lộ 10C)	Đường Lê Văn Trĩ (cầu Thanh Lam)	Giáp xã Phú Gia	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
21	Phú Vinh (Tuyến Tỉnh lộ 10D)	Tỉnh lộ 10D (ngã ba chữ Y)	Giáp xã Phú Gia	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
22	Nguyễn Đức Xuyên (Tỉnh lộ 10AC)	Hợp tác xã Phú Thạnh Giáp ranh giới xã Phú Lương)	Ngã tư đường Nguyễn Đức Xuyên và đường Huỳnh Khái	2C	790.000	515.000	355.000	300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Nguyễn Duy Tâm	Đường tỉnh 10C (nhà hợp dân Trường Lưu)	Đường liên xã (Lramp)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
31	Hồ Đắc Đệ	Nguyễn Đức Xuyên (Hợp tác xã Phú Đa 1)	Đường liên xã (Lramp)	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
32	Trần Đình Ân	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Huỳnh Khái	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
33	Nguyễn Đạc	Đường Đỗ Quỳnh	Đường Phan Dịch	3C	625.000	420.000	300.00	275.000
34	Nguyễn Thanh	Đường Tây Hồ	Đường Mai Bá Trai (nhà ông Vỹ)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
35	Trần Xuân Miến	Đường tỉnh 10C (nhà hợp thôn Nam Châu)	Đường tỉnh 10B (nhà ông Phan Tấn)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
36	Trần Thị Đình	Đường tỉnh 10C (Hợp tác xã Phú Đa 2)	Tổ dân phố Viễn Trinh (nhà ông Trần Cho)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
37	Trần Xuân Ngạn	Đường tỉnh 10C (Chùa Trường Lưu)	Đường tỉnh 10D	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
38	Đặng Lễ	Đường tỉnh 10C (nhà ông Lộc)	Đường tỉnh 10D (nhà ông Báu)	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
39	Bùi Xuân Trường	Đường tỉnh 10C (nhà ông Đẩu)	Đường tỉnh 10D	4A	530.000	380.000	280.000	255.000
40	Đường liên xã Phú Lương – Phú Xuân–Phú Đa (Đường Tây phá Tam Giang)	Giáp xã Phú Xuân	Ngã ba nhà ông Quý	3B	655.000	430.000	305.000	280.000
41	Các khu dân cư còn lại				175.000			



Phụ lục IX
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37 /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã xếp loại								
1	Lê Thúc Khánh	Trần Đình Túc	Bạch Mã	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
2	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	2A	2.166.000	1.504.000	1.070.000	739.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở Vườn Quốc gia Bạch Mã	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
4	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Hết đường	4C	1.031.000	713.000	516.000	344.000
5	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Sông Cầu Hai	3B	1.499.000	1.057.000	737.000	516.000
6	Lê Bá Dỵ	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
7	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
8	Lê Đồng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
9	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
10	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	1A	3.517.000	2.471.000	1.733.000	1.197.000
11	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
12	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
13	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
14	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Trần Ấm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
16	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
17	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4B	1.203.000	845.000	587.000	410.000
18	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
19	Đặng Minh Hường	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	2A	2.166.000	1.504.000	1.070.000	739.000
20	Võ Lạng	Lê Đồng	Lê Đồng (nhà bà Hoa)	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
21	Đồng Dung	Lý Thánh Tông	Lê Đồng	2C	1.733.000	1.224.000	841.000	587.000
22	Đoàn Trọng Tuyển	Lý Thánh Tông (Đèo Mũi Né)	Sông Cầu Hai	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
23	Đường vào khu du lịch Mũi Né	Đường ven đầm Cầu Hai	Hết đường	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000
24	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào Vườn Quốc gia Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc (Cầu Biền Đá Chạc)	3A	1.597.000	1.130.000	786.000	540.000

II: Các tuyến đường còn lại

1	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đường ven đầm Cầu Hai		729.000	510.000	359.000	251.000
2	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
3	Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai		729.000	510.000	359.000	251.000
4	Lê Chường	Trần Đình Túc	Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
5	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc		729.000	510.000	359.000	251.000
6	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chường		729.000	510.000	359.000	251.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã		729.000	510.000	359.000	251.000
8	Bãi Quà	Đoàn Trọng Tuyển	Đường sắt (nhà ông Ngâu)		729.000	510.000	359.000	251.000
9	Đường gom đường sắt dốc Mũi Né	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Nguyễn Xứng		729.000	510.000	359.000	251.000



Phụ lục X
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN LĂNG CÔ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ~~37~~ /2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
	An Cư Đông	Chợ Lăng Cô	Hết đường	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
2	Chân Mây	Lạc Long Quân	Địa giới hành chính thị trấn Lăng Cô	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
3	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (nhà ông Nguyễn Hùng)	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
4	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
5	Lạc Long Quân	Từ hầm Phú Gia	Bắc cầu Lăng Cô	1A	6.111.000	4.284.000	2.985.000	2.111.000
6	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	1A	6.111.000	4.284.000	2.985.000	2.111.000
7	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
8	Trịnh Tổ Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	3C	1.856.000	1.292.000	921.000	626.000
	Trịnh Tổ Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	2A	3.721.000	2.619.000	1.827.000	1.259.000
9	Các tuyến đường còn lại (Hội Dừa, An Cư Tây)				582.000	408.000	286.000	200.000
10	Vi Thủ An	Lạc Long Quân	Mũi doi (Loan Lý)	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
11	Nguyễn Chi	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000
12	Nguyễn Hữu An	Lạc Long Quân	Vi Thủ An	1C	4.605.000	3.207.000	2.254.000	1.583.000



Chữ ký

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Phú Gia	Nguyễn Văn Đạt	Giáp xã Lộc Vĩnh	2B	3.483.000	2.436.000	1.726.000	1.198.000
14	Nguyễn Phục	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn	1B	5.173.000	3.613.000	2.538.000	1.767.000



Phụ lục XI
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN KHE TRE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ~~37~~ 2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khe Tre	Địa giới hành chính xã Hương Phú	Võ Hạp	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
	Khe Tre	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	Bế Văn Đàn	A Lơn	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	A Lơn	Bắc cầu Khe Tre	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
	Khe Tre	Nam cầu Khe Tre Km	Ngã ba Thượng Lộ	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Khe Tre	Ngã 3 Thượng Lộ	Giáp ranh thị trấn - Hương Hòa	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
2	Tả Trạch	Khe Tre	Giáp Bến xe	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
	Tả Trạch	Từ Bến xe	Đặng Hữu Khuê	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Tả Trạch	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
	Tả Trạch	Trần Hữu Trung	Giáp ranh thị trấn - Hương Lộc	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
3	Nguyễn Thế Lịch	Khe Tre	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	1A	2.415.000	1.730.000	1.150.000	720.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ	Ngã 3 nhà ông Hán	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Nguyễn Thế Lịch	Ngã 3 nhà ông Hán	Phùng Đông	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
4	Trục đường số 1	Nguyễn Thế Lịch	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Ý Lan	Nguyễn Thế Lịch	A Lon	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	Ý Lan	A Lon	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
6	Trục đường số 3	Phòng Tài chính	Đội Thi hành án huyện Nam Đông	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
7	Đại Hóa	Khe Tre	Hết đất ông Sính	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000
	Đại Hóa	Ranh giới đất ông Sính	Phùng Đông	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
8	Phùng Đông	Trục đường số 2 (nhà ông Trương Quang Minh)	Đại Hóa	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
9	Trần Văn Quang	Khe Tre	Trương Trọng Trân	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
	Trần Văn Quang	Trương Trọng Trân	Xã Rai	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
10	Xã Rai	Khe Tre	Trần Văn Quang	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
11	Trương Trọng Trân	Khe Tre	Trần Văn Quang	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
12	Quỳnh Meo	Đường Khe Tre	Hết đường (nhà ông Nguyễn Huyền)	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
13	Ra Đàng	Đường Khe Tre	Quỳnh Meo	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
14	A Lon	Khe Tre	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
	A Lon	Ngã tư đường vào K4 (nhà ông Thọ)	Hết đường	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
15	Bế Văn Đàn	Đường Khe Tre	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
16	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Địa giới hành chính xã Hương Phú	2A	1.170.000	702.000	306.000	174.000
	Trường Sơn Đông	Võ Hạp	Bế Văn Đàn	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
17	Võ Hạp	Khe Tre	Cầu Leno	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Tô Vĩnh Diện	Khe Tre	Trường Sơn Đông	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
19	Đặng Hữu Khuê	Tà Trách	Trần Hữu Trung	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
	Đặng Hữu Khuê	Trần Hữu Trung	Giáp Hương Lộc	2C	780.000	450.000	258.000	150.000
20	Trần Hữu Trung	Tà Trách	Giáp Hương Lộc	3B	708.000	390.000	222.000	108.000
21	Bùi Quốc Hưng	Giáp ranh thôn Phú Hòa, xã Hương Phú	Giáp ranh thôn Ka Tư, xã Hương Phú	3B	708.000	390.000	222.000	108.000
22	Trục đường số 4	Đường Khe Tre (Hạt quản lý đường bộ)	Trục đường số 2	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
23	Trục đường số 5	Ngã 3 nhà ông Hán	Đại Hóa	2B	906.000	498.000	276.000	150.000
24	Căn Bôi	Đặng Hữu Khuê (Nhà ông Sinh)	Hết đường	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
25	Trục đường số 7 (Tổ dân phố 1)	Nhà ông Lê Văn Thảo	Nhà ông Huỳnh Em	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
26	Trục đường số 8 (Tổ dân phố 3)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phạm Sơn)	Bùi Quốc Hưng (nhà ông Phan Thanh Quang)	3C	546.000	312.000	138.000	96.000
27	Nguyễn Thị Đức	Bế Văn Đàn	Võ Hạp	1B	2.160.000	1.440.000	1.009.000	577.000
Các đoạn đường chưa được đặt tên								
1	Đường Khu tái định cư Tổ dân phố 1	Trường Sơn Đông	Hết đường	1C	1.548.000	774.000	390.000	222.000



Phụ lục XII
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN A LƯỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **37** /2024/NQ-HĐND ngày **10** tháng **12** năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Giá đất thuộc trục đường Hồ Chí Minh								
1	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn	Nam cầu Ra Ho	1A	1.964.000	891.000	528.000	297.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
	Hồ Chí Minh	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
II. Giá đất thuộc trục đường công vụ Hồng Kim - A Ngo								
1	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn - Hồng Kim	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
	Đường Giải phóng A So	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
	Đường Giải phóng A So	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà ông Sưa - bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
	Đường Giải phóng A So	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn - A Ngo	4C	553.000	237.000	127.000	56.000

140

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III. Giá đất thuộc các trục đường nối với đường Hồ Chí Minh								
1	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₇ cạnh trường Trung học cơ sở - Dân tộc nội trú	Tại mốc định vị S ₄ cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
2	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H ₆	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
3	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H ₅	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
4	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh trụ sở Công an tại mốc định vị H ₁₂)	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	A Sáp	Ngã tư đường Quỳnh Trên (cạnh Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới)	Ngã ba đường Hồ Văn Hào (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.0000
	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Văn Hào (cạnh nhà ông Hồ Anh Miêng)	Đầu nối đường Hồ, cạnh nhà ông Nguyễn Mạnh Đan	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
5	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H ₂₀	Tại mốc định vị E ₄ lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình cũ	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
6	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ, Lao động thương binh và xã hội mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị D ₇ cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị E ₆ cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
7	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H ₂₁	Tại mốc định vị D ₆ cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
8	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H ₈	Vòng đến trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình A Lưới tại mốc định vị E ₃ gặp đường bao	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
9	Đỉnh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H ₂₆	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
10	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H ₂₅	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
11	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị H _a	Cầu Hồng Bắc	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
12	Hồ Huân Nghiệp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Phòng Tài nguyên và Môi trường	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
	Hồ Huân Nghiệp	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Đầu nối đường Giải Phóng A So (cạnh nhà ông Phan Tý)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa Ủy ban nhân dân và Huyện ủy) tại mốc định vị H ₂₂	Tại mốc định vị E ₅ cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Cỏ phân Thương mại và xây dựng A Lưới	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
14	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H ₂₇	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1B	1.749.000	792.000	479.000	264.000
15	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
16	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H ₃	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
17	Nguyễn Thúc Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₁₃ (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường Trung học phổ thông A Lưới	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
18	Nguyễn Văn Quảng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H ₁₆	Cổng nước Sơn Phước tại mốc định vị D ₄	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
19	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H ₉	Tại mốc định vị F ₃ cạnh nhà ông Phiên	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
20	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H ₁₇	Tại mốc định vị E ₃ cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng A Lưới	3A	908.000	380.000	198.000	116.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H ₁	Điểm đầu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
22	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H ₁₁	Tại mốc định vị F ₅ cạnh nhà ông In	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H ₂₃	Nhà ông Bình đến cuối đường	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₂₉	Tại mốc định vị D ₁₁ cổng Trung tâm y tế (cũ)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
23	Võ Bầm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H ₁₀	Tại mốc định vị F ₄ cạnh nhà ông Pin	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
24	Võ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông - bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
IV. Giá đất thuộc các trục đường nội thị								
1	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S ₄	Đến sông Tà Rình	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
2	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	2B	1.271.000	578.000	347.000	183.000
3	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cạnh nhà bà Nuôi)	3C	743.000	314.000	182.000	83.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K ₁	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo cạnh cơ quan Thi hành án huyện	1C	1.551.000	693.000	413.000	231.000
5	Động Tiên Công	Tại mốc định vị K ₁ (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K ₂ (nhà ông Bửu)	2A	1.419.000	644.000	380.000	215.000
6	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
7	Kim Đồng	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	Kim Đồng	Cổng Sơn Phước (Cạnh nhà ông Mười)	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D ₆	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
	Kim Đồng	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D ₆	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	2C	1.122.000	512.000	297.000	165.000
8	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M ₃ đường đi Hồng Quảng	3A	908.000	380.000	198.000	116.000
9	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch (cũ)	4A	696.000	285.000	158.000	79.000
10	Nguyễn Văn Quảng	Cổng Sơn Phước mốc D ₄	Ranh giới xã Hồng Quảng mốc X ₅	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
11	Quỳnh Trên	Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện cũ (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
12	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường Trung học phổ thông số 1 tại mốc định vị D ₁ cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M ₁ cạnh nhà ông Tâm	3B	842.000	363.000	198.000	99.000
13	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S ₂	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3	4C	553.000	237.000	127.000	56.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Trục đường nội thị sau trường Trung học cơ sở - dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S ₁ cạnh nhà ông Sinh	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
15	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1 đến ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
16	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông - bà Khanh - Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	3C	743.000	314.000	182.000	83.000
17	Trục đường nội thị cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đầu nối với đường Kim Đồng, cạnh hàng rào trường Trung học phổ thông A Lưới	Đầu nối với trục đường nội thị từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Tâm diện lục	4B	617.000	253.000	142.000	63.000
18	Trục đường nội thị vòng quanh phía sau trung tâm y tế Huyện	Đầu nối với đường A Đơn, cạnh nhà ông Phong	Đầu nối với đường A Đơn cạnh hàng rào nhà xe trung tâm y tế Huyện	4C	553.000	237.000	127.000	56.000
19	Các đoạn đường nội bộ thuộc Vườn tràm			4C	553.000	237.000	127.000	56.000
20	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			4C	553.000	237.000	127.000	56.000
21	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			4B	617.000	253.000	142.000	63.000
22	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI				277.000	104.000	88.000	56.000

